

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG SRÊ PÔK**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	5
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	5
1.2.2. Nguồn nước dưới đất.....	7
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC.....	40
2.1. Nguồn nước mặt.....	40
2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt	40
2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt.....	43
2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt.....	44
2.2. Nguồn nước dưới đất.....	44
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	44
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	49
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	49
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	49
3.1. Đối với nước mặt	49
3.2. Đối với nước dưới đất	49

I. THÔNG TIN CHUNG

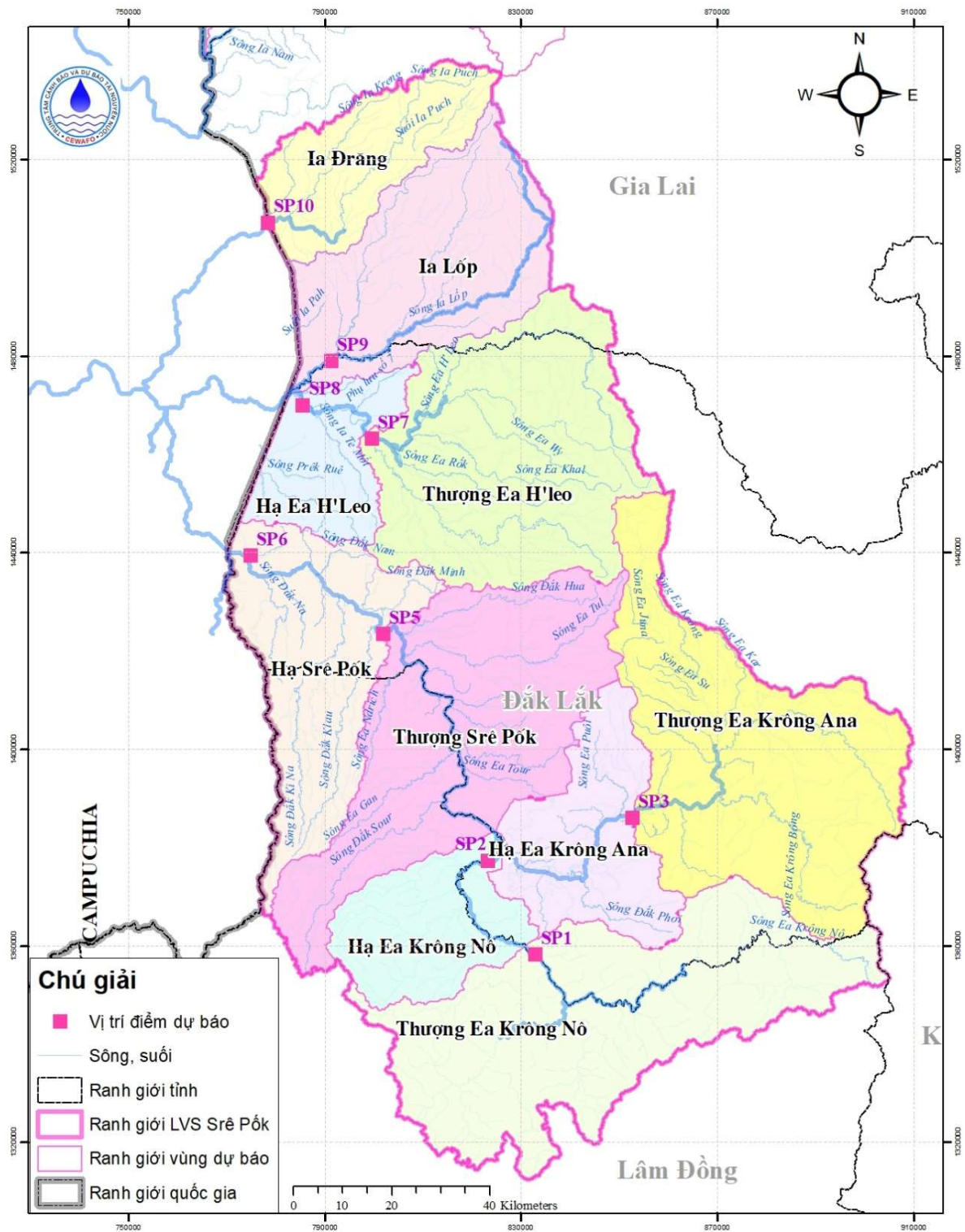
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước năm trên lưu vực sông Srê Pôk được biên soạn nhằm cung cấp các thông tin về dự báo tổng lượng nước nội sinh, cảnh báo nguồn nước tại các vùng dự báo; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Srê Pôk là một trong những lưu vực sông lớn thuộc 3 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng với tổng diện tích lưu vực là 18.230 km². Trên lưu vực sông Srê Pôk có 10 vị trí dự báo tổng lượng nước nội sinh tại 10 tiểu vùng dự báo. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Vị trí dự báo trên lưu vực sông Srê Pôk

TT	Tiểu vùng dự báo	Sông	Vị trí dự báo
1	Thượng Ea Krông Nô	Krông Nô	SP1
2	Hạ Ea Krông Nô	Krông Nô	SP2
3	Thượng Ea Krông Ana	Krông Ana	SP3
4	Hạ Ea Krông Ana	Krông Ana	SP4
5	Thượng Srê Pôk	Srê Pôk	SP5
6	Hạ Srê Pôk	Srê Pôk	SP6
7	Thượng Ea H'leo	Ea H'Leo	SP7
8	Hạ Ea H'leo	Ea H'Leo	SP8
9	Ia Lốp	Ia Lốp	SP9
10	Ia Đăng	Ia Đăng	SP10



Hình 1. Bản đồ vị trí điểm và vùng dự báo

Nội dung chính của bản tin năm bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước mặt năm 2025 theo kết quả quan trắc được tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên trên sông Ea Krông Nô, dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh, lượng nước có thể khai thác sử dụng và cảnh báo nguy cơ thiếu nước trong năm 2026 trên 10 tiểu vùng thuộc lưu vực sông Srê Pôk.

- Thông báo mực nước, chất lượng nước năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất năm 2026 tại các tầng chứa nước và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước trong phạm vi 48 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

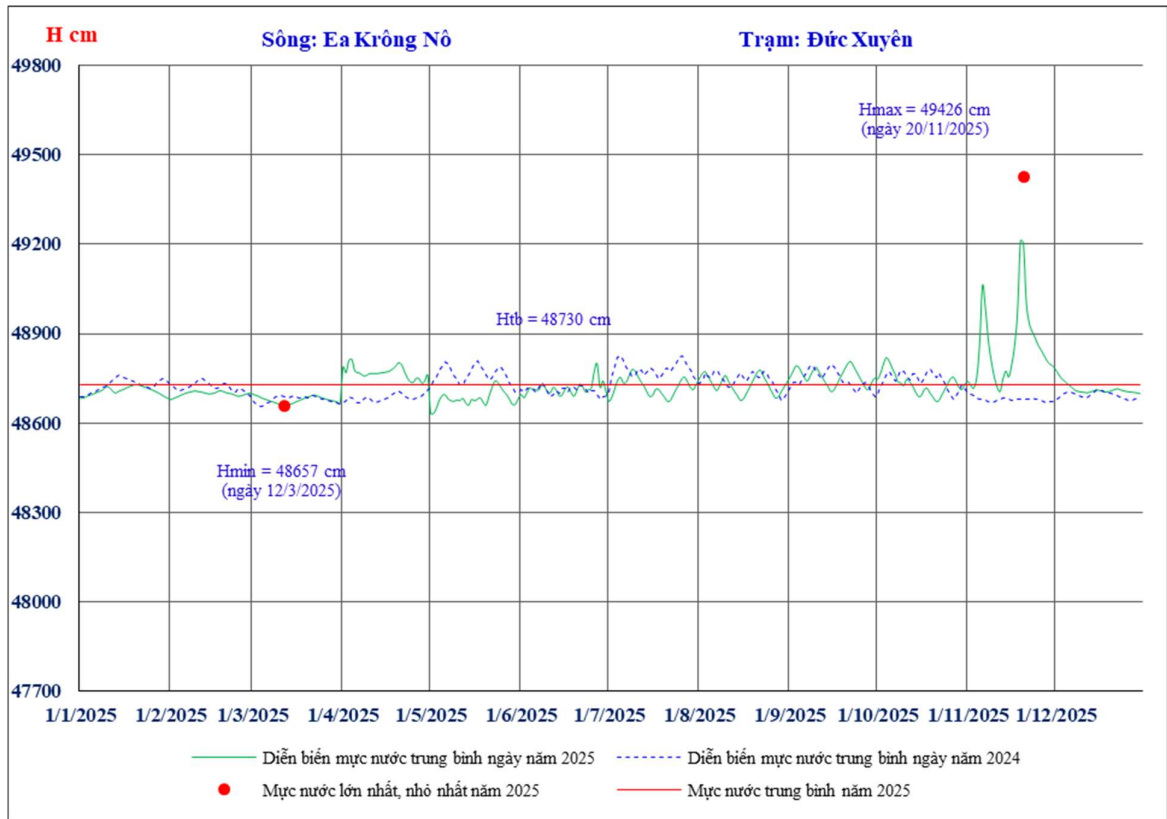
Lưu vực sông Srê Pôk là một trong những lưu vực sông lớn thuộc 3 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng với tổng diện tích lưu vực là 18.230 km². Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tổng lượng mưa trung bình nhiều năm khoảng từ 1690mm – 2200mm, trong đó mùa mưa chiếm khoảng 83% tổng lượng mưa năm, mùa khô chiếm khoảng 17%. Tổng lượng tài nguyên nước mặt trên lưu vực khoảng 15,74 tỷ m³, mùa mưa đạt 13,07 tỷ m³ chiếm khoảng 84,1% trong khi mùa khô chỉ 2,67 tỷ m³ chiếm khoảng 15,9% tổng lượng nước hàng năm.

1.2.1.2. Mực nước mặt

Mực nước trung bình năm 2025 trên sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên là 48730cm, tăng 08cm so với năm trước, tăng 16cm so với trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 49426cm (ngày 20/11/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 48657cm (ngày 12/03/2025).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Năm 2024	Năm 2025	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với 2024
Đức Xuyên	Mực nước (cm)	48714	48722	48730	0,03	0,02
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	30,1	32,1	34,7	15,3	8,2
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	949,2	1011,9	1094,6	15,3	8,2



Hình 2. Diễn biến mực nước trung bình này năm 2025 tại trạm Đức Xuyên

1.2.1.3. Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong năm 2025, tại trạm Đức Xuyên có lưu lượng nước trung bình năm khoảng $34,7\text{m}^3/\text{s}$, tăng khoảng $2,6\text{m}^3/\text{s}$ so với năm trước.

Trong năm 2025, tổng lượng nước trên sông Ea Krông Nô chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Đức Xuyên khoảng 1094,6 triệu m^3 , tăng khoảng 82,6 triệu m^3 so với năm trước.

1.2.1.4. Chất lượng nước mặt

Kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI tại trạm Đức Xuyên cho thấy chất lượng nước sông Ea Krông Nô có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt vào những tháng giữa và cuối năm 2025. Các tháng 01, 6 và 9 có thể dùng cho mục đích giao thông thủy, các tháng 02, 03, 04 và 08 có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Đức Xuyên

Trạm Đức Xuyên	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	42	60	58	52	37	45	77	63	44	99	82	81

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

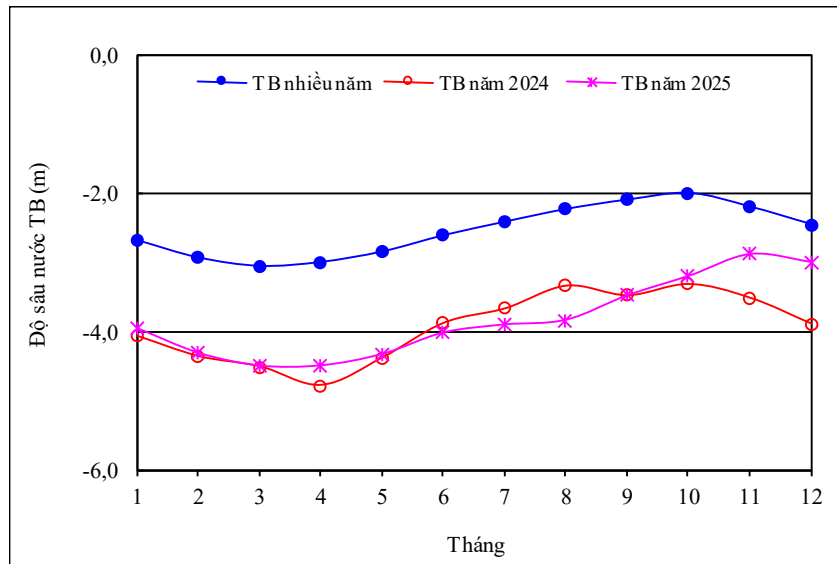
1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Srê Pôk phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2}), tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s) và tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g). Tổng trữ lượng nước dự báo cho các tầng chứa nước q là 812.985 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là 539.318 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 5.405.711 m³/ngày, tầng chứa nước n là 8.746 m³/ngày.

1.2.2.2. Mực nước, lưu lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Dựa trên kết quả thống kê của 2 công trình quan trắc cho thấy giá trị trung bình năm 2025 hạ so với trung bình nhiều năm là 1,35m và dâng so với trung bình năm 2024 là 0,03m. Giá trị trung bình tháng năm 2025 hạ lớn nhất so với trung bình nhiều năm là 1,6m vào tháng 8 và dâng lớn nhất so với trung bình tháng năm 2024 là 0,63m vào tháng 11.



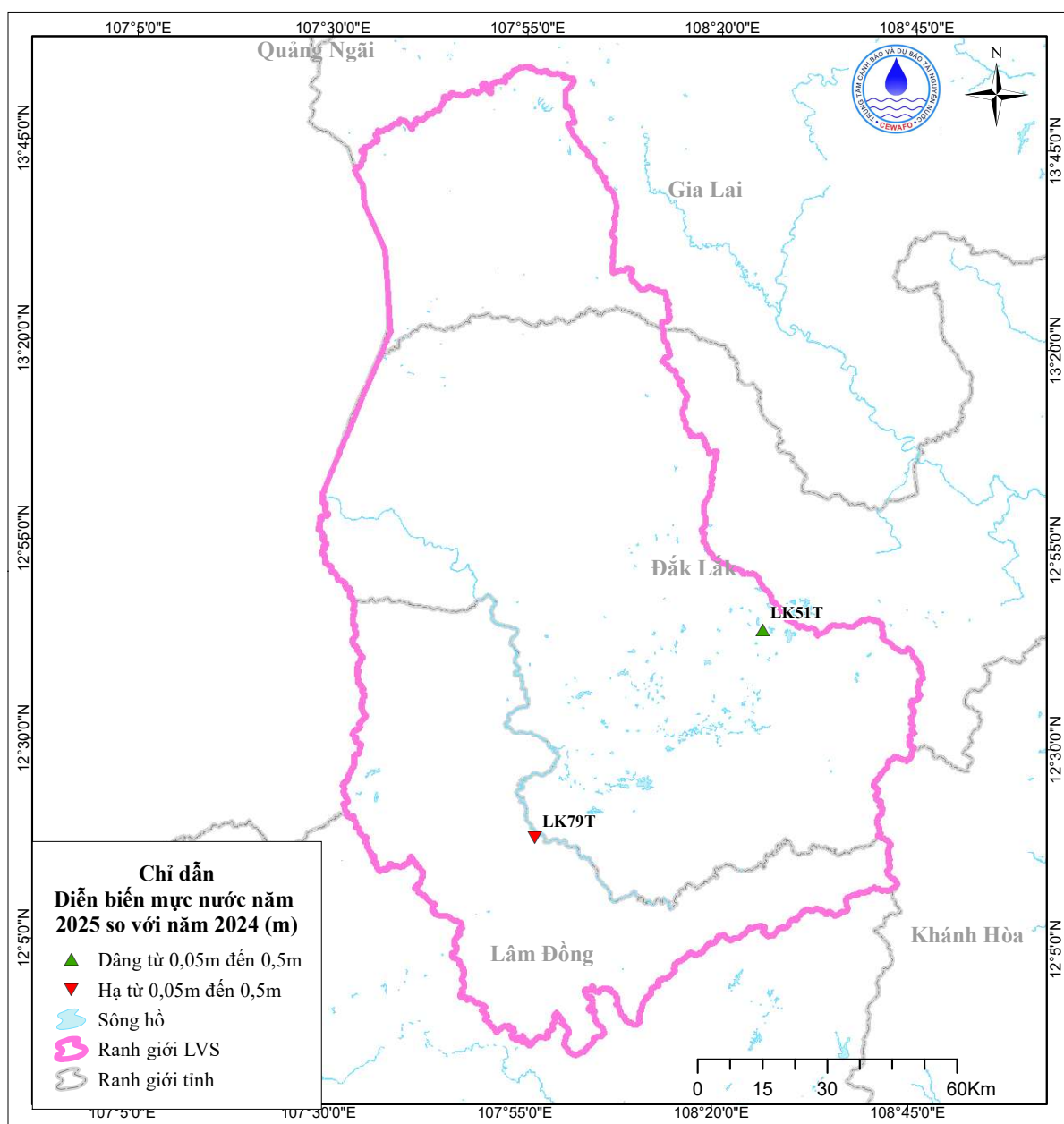
Hình 3. Đồ thị mực nước trung bình tháng năm 2025, 2024 và trung bình nhiều năm

Trong năm 2025: Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,04m tại xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T) và sâu nhất là -7,67m tại xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T).

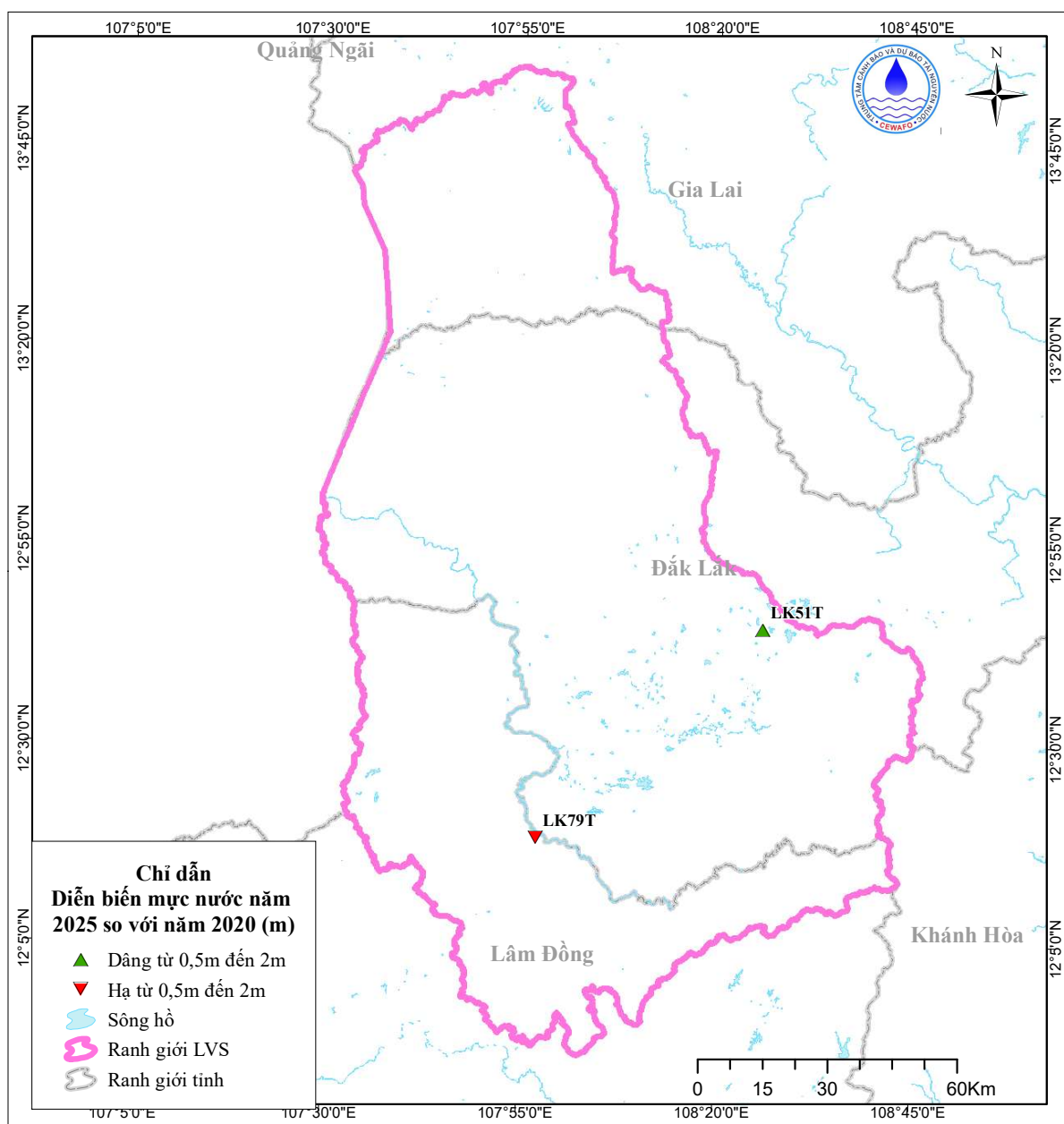
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,38m; 1,84m; 2,07m; 4,04m tại xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 2. Diễn biến mực nước TB năm so với cùng thời điểm các năm trước

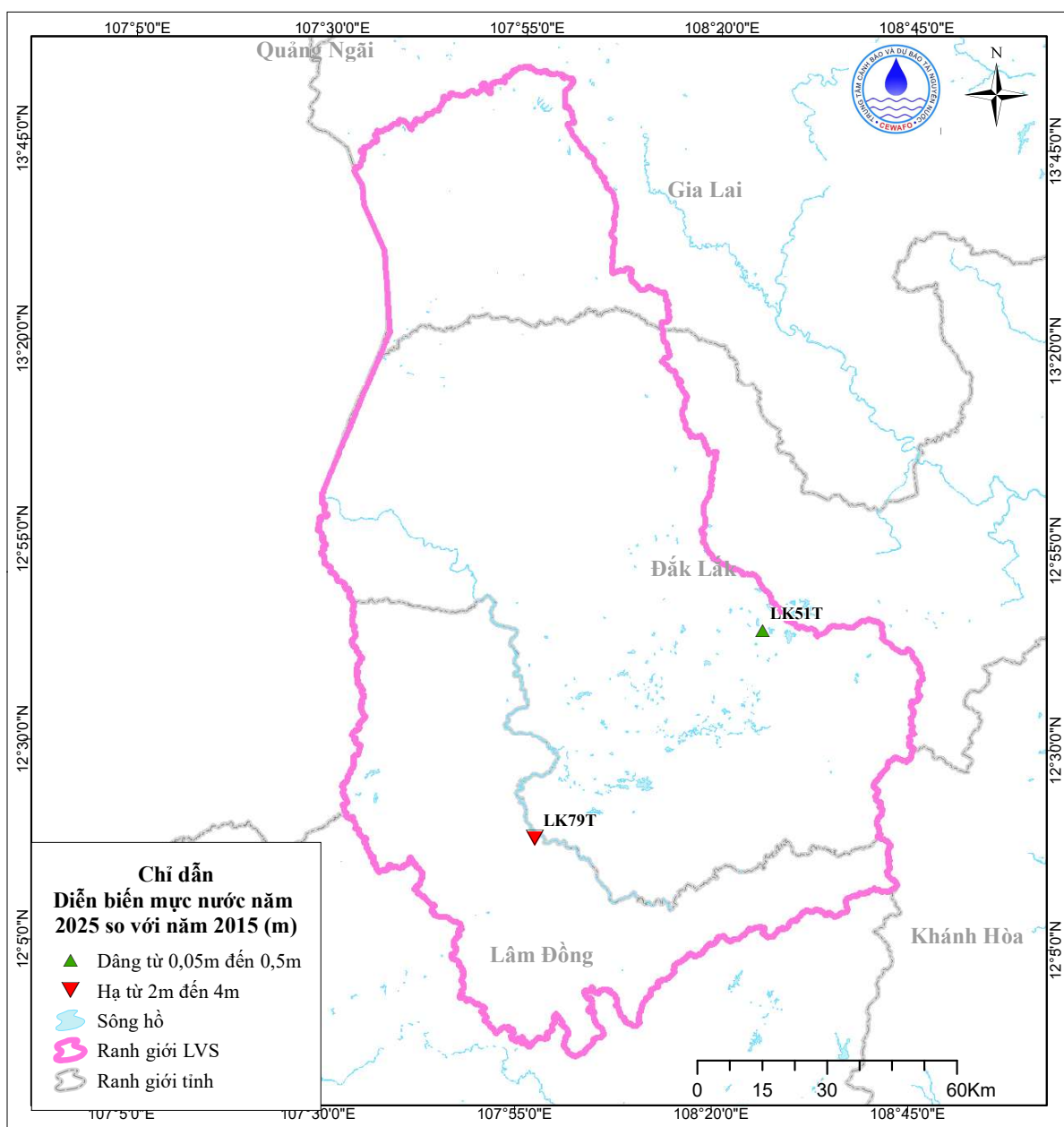
Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,38	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,37	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
5 năm trước (2020)	Dâng	1,84	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,69	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
10 năm trước (2015)	Dâng	2,07	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,39	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
20 năm trước (2005)	Dâng	4,04	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,94	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng q cùng kỳ năm trước



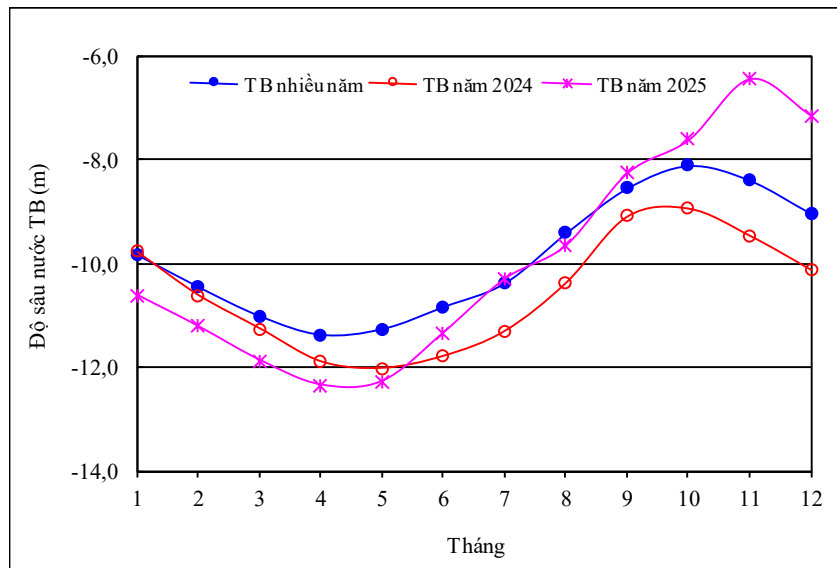
Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng q cùng kỳ 5 năm trước



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tầng q cùng kỳ 10 năm trước
b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

*) Mực nước dưới đất

Dựa trên kết quả thống kê của 11 công trình quan trắc cho thấy giá trị trung bình năm 2025 hạ so với trung bình nhiều năm là 0,2m và dâng so với trung bình năm 2024 là 0,42m. Giá trị trung bình tháng năm 2025 hạ lớn nhất so với trung bình nhiều năm là 1m vào tháng 5 và dâng lớn nhất so với trung bình tháng năm 2024 là 3,03m vào tháng 11.



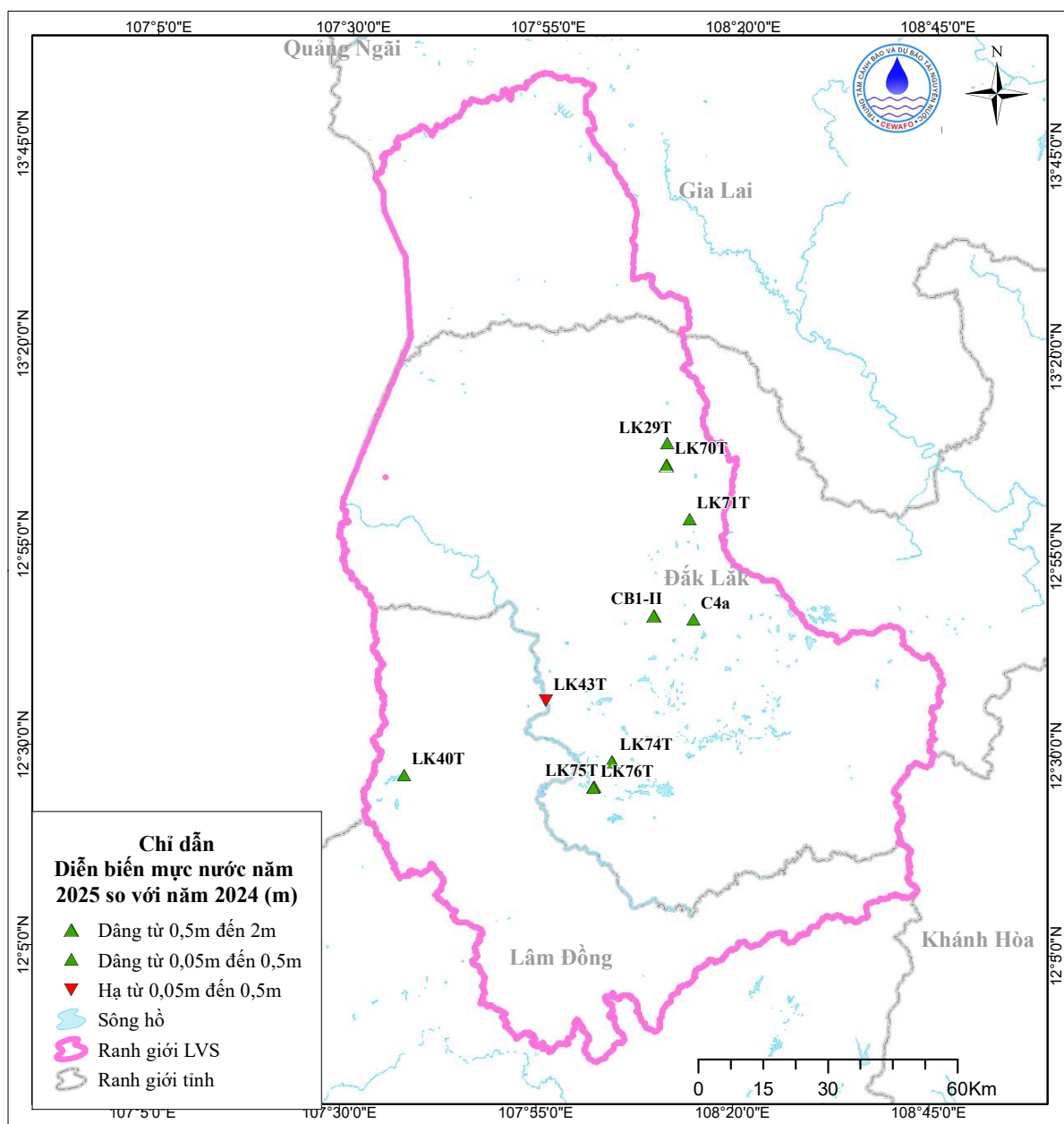
Hình 7. Đồ thị mực nước trung bình tháng năm 2025, 2024 và trung bình nhiều năm

Trong năm 2025: Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,55m tại xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T) và sâu nhất là -21,46m tại xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T).

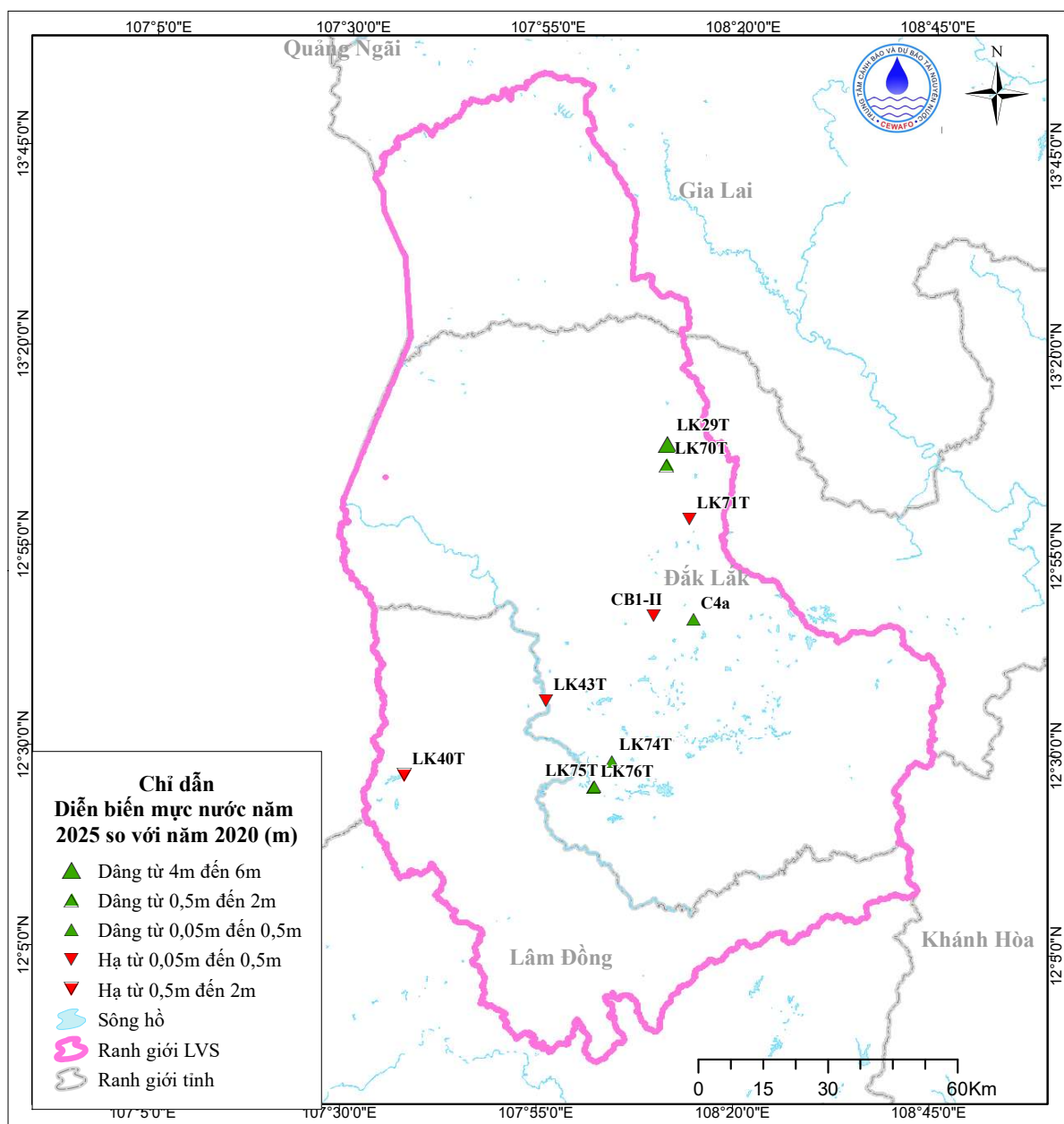
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,13m; 0,96m; 0,64m; 0,71m tại xã Cư Jút và xã Đức Lập của tỉnh Lâm Đồng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 3. Diễn biến mực nước TB năm so với cùng thời điểm các năm trước

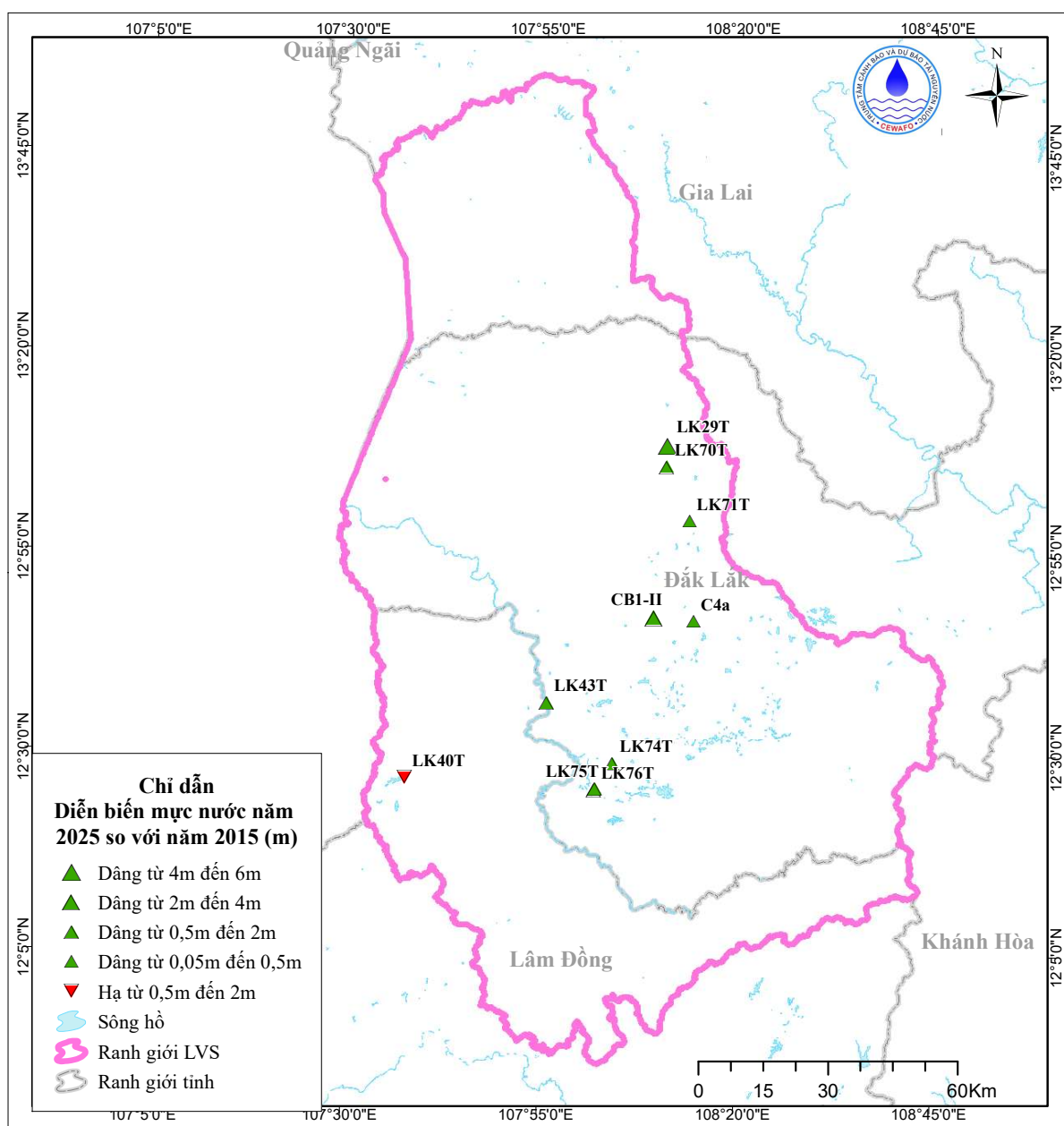
Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,13	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK43T)	0,95	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK74T)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,96	xã Đức Lập, tỉnh Lâm Đồng (LK40T)	5,34	xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T)
10 năm trước (2015)	Dâng	0,64	xã Đức Lập, tỉnh Lâm Đồng (LK40T)	5,96	xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T)
20 năm trước (2005)	Dâng	0,71	xã Đức Lập, tỉnh Lâm Đồng (LK40T)	4,31	xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T)



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng $\beta(qp)$ cùng kỳ năm trước



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng $\beta(qp)$ cùng kỳ 5 năm trước



Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng $\beta(qp)$ cùng kỳ 10 năm trước

*) Lưu lượng nước tại điểm lộ

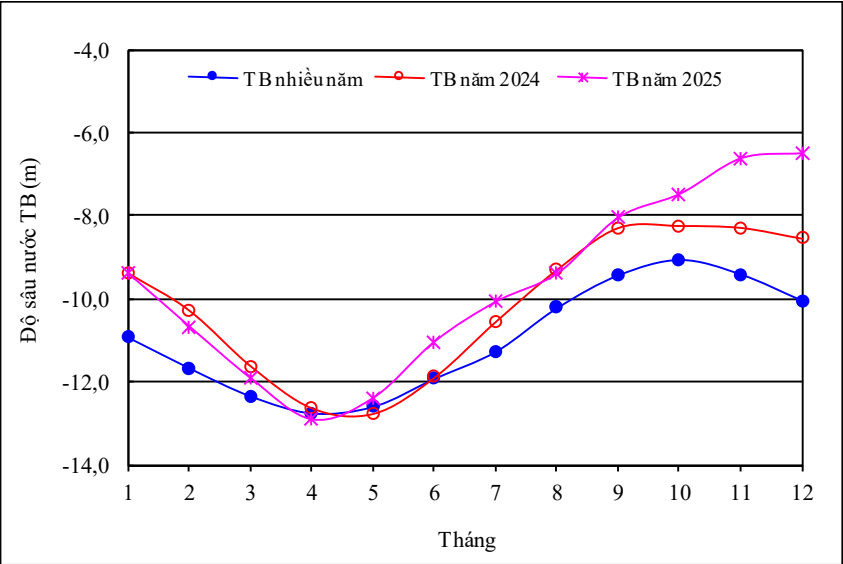
Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL8 thuộc xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk lưu lượng nước trung bình năm 2025 giảm 0,21/s so với cùng kỳ năm trước.

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

*) Mực nước dưới đất

Dựa trên kết quả thống kê của 23 công trình quan trắc cho thấy giá trị trung bình năm 2025 dâng so với trung bình nhiều năm là 1,06m và dâng so với trung bình năm 2024 là 0,29m. Giá trị trung bình tháng năm 2025 dâng lớn nhất so với trung bình nhiều

năm là 2,79m vào tháng 11 và dâng lớn nhất so với trung bình tháng năm 2024 là 1,66m vào tháng 11.



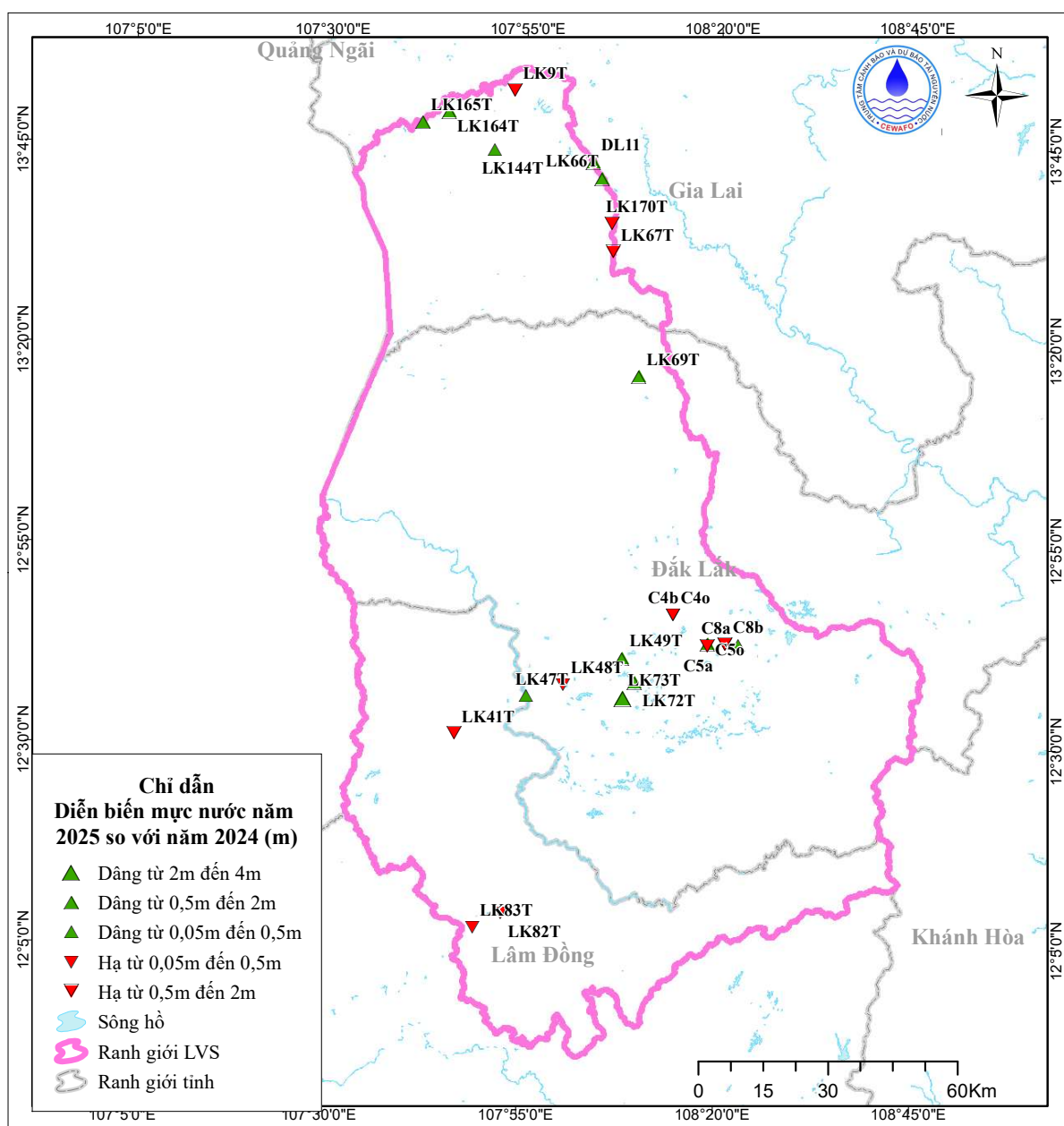
Hình 11. Đồ thị mực nước trung bình tháng năm 2025, 2024 và trung bình nhiều năm

Trong năm 2025: Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,27m tại xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T) và sâu nhất là -27,39m tại phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15).

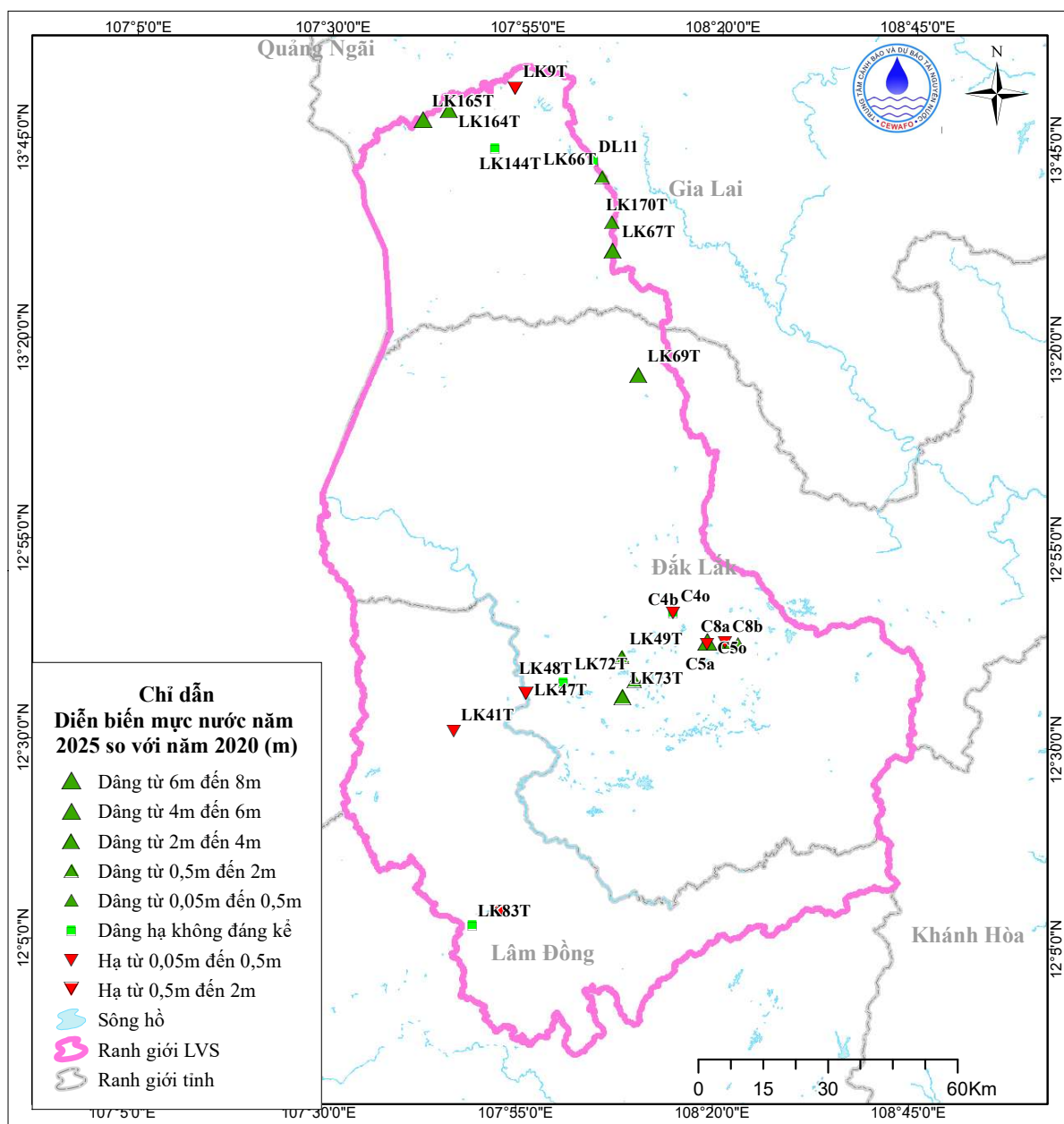
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,9m; 0,76m; 1,31m; 3,36m tại xã Đắk Mil, tỉnh Lâm Đồng; xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai và xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 4. Diễn biến mực nước TB năm so với cùng thời điểm các năm trước

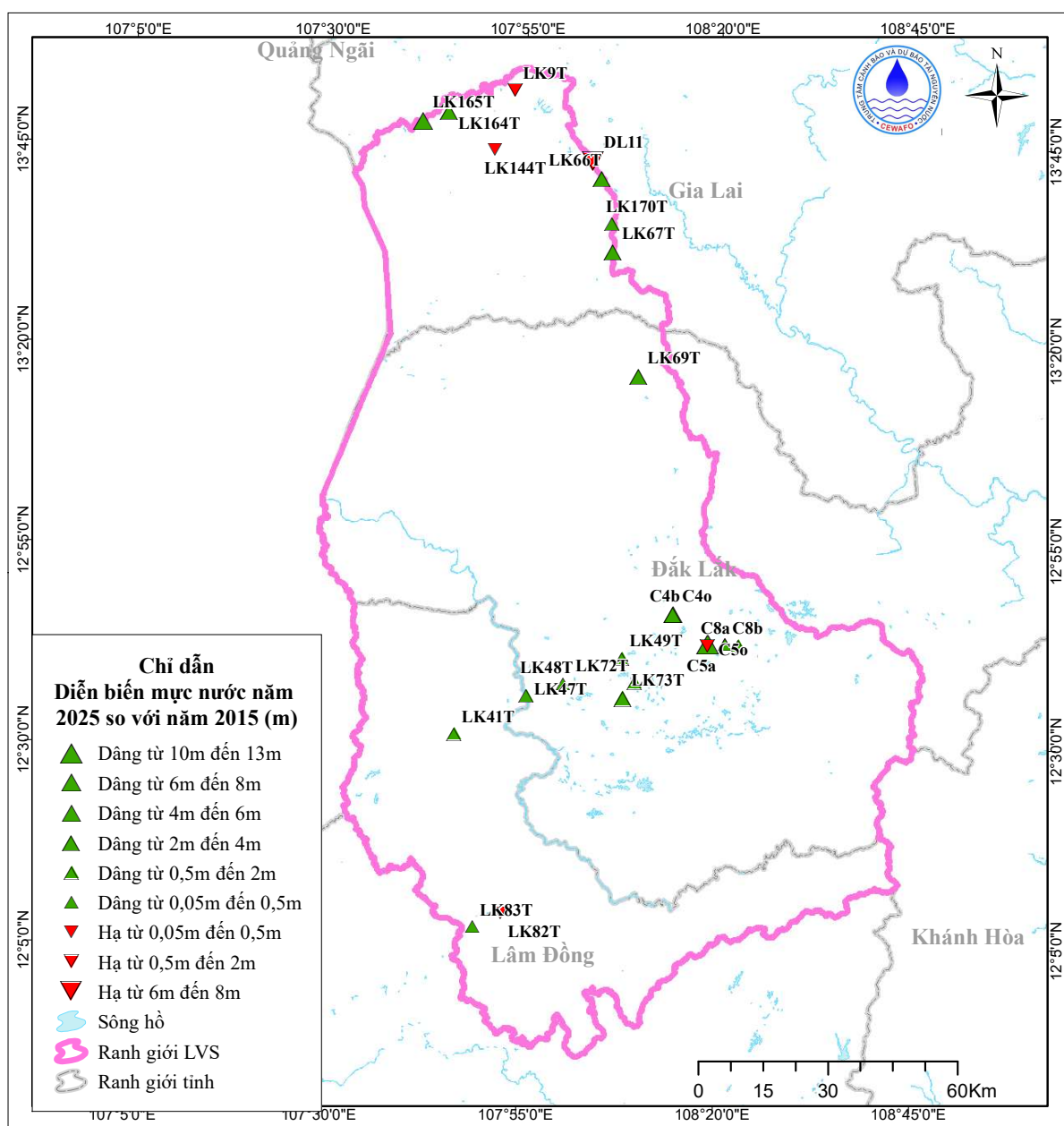
Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	1,90	xã Đắk Mil, tỉnh Lâm Đồng (LK41T)	2,42	xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk (LK73T)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,76	xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai (LK9T)	7,39	xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk (C5o)
10 năm trước (2015)	Dâng	1,31	xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk (C5a)	10,57	xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk (C5o)
20 năm trước (2005)	Dâng	3,36	xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk (C5a)	24,52	xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk (C5o)



Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng $\beta(n_2-qp)$ cùng kỳ năm trước



Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng $\beta(n_2-qp)$ cùng kỳ 5 năm trước



Hình 14. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng $\beta(n_2-qp)$ cùng kỳ 10 năm trước
 *) Lưu lượng nước tại điểm lộ

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL11 thuộc xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình năm 2025 giảm 1,01l/s so với cùng kỳ năm trước.

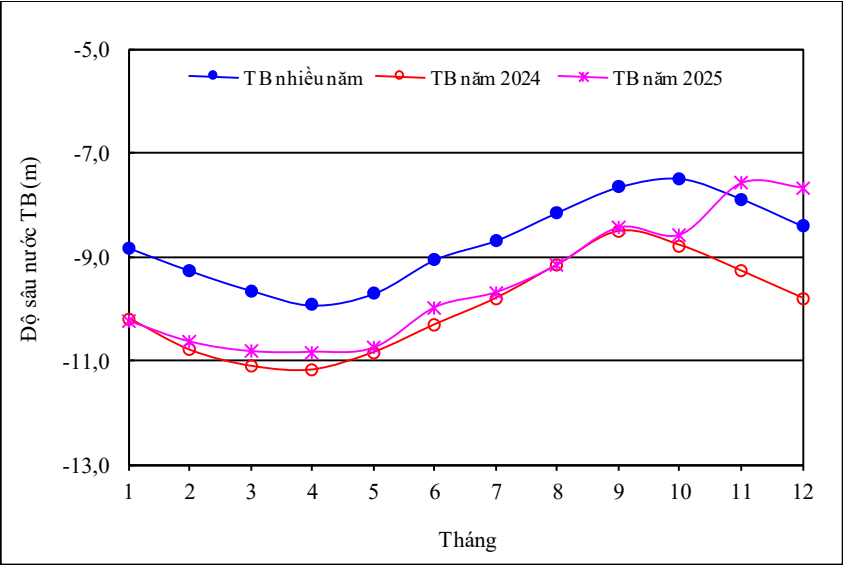
d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình năm 2026 tại công trình LK52T có xu thế dâng so với mực nước quan trắc năm 2025.

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

Dựa trên kết quả thống kê của 6 công trình quan trắc cho thấy giá trị trung bình năm 2025 hạ so với trung bình nhiều năm là 0,95m và dâng so với trung bình năm 2024 là 0,29m. Giá trị trung bình tháng năm 2025 hạ lớn nhất so với trung bình nhiều năm

là 1,42m vào tháng 1 và dâng lớn nhất so với trung bình tháng năm 2024 là 1,7m vào tháng 11.



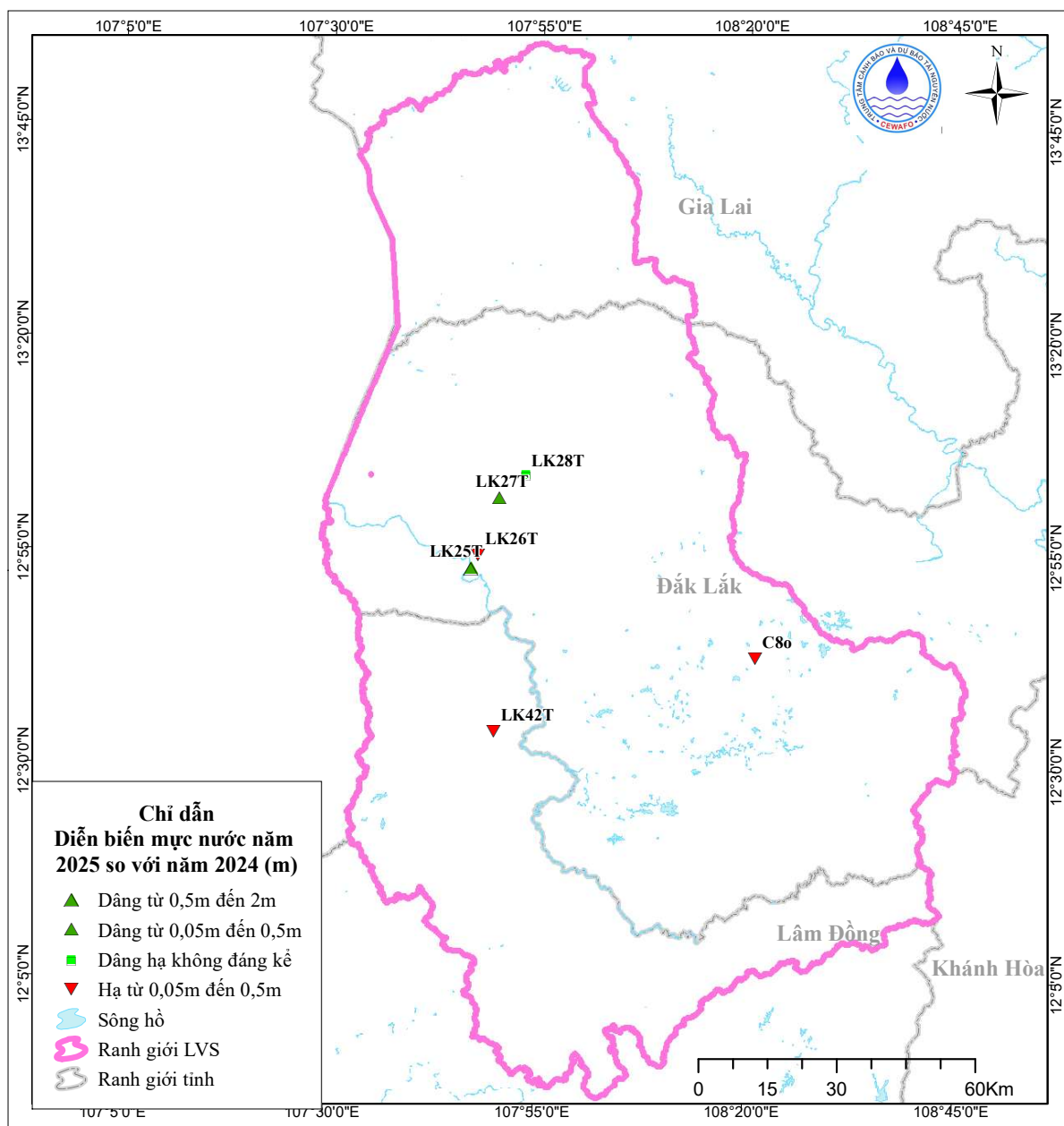
Hình 15. Đồ thị mực nước trung bình tháng năm 2025, 2024 và trung bình nhiều năm

Trong năm 2025: Mực nước trung bình năm nông nhất là -3,71m tại xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T) và sâu nhất là -29,42m tại xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK42T).

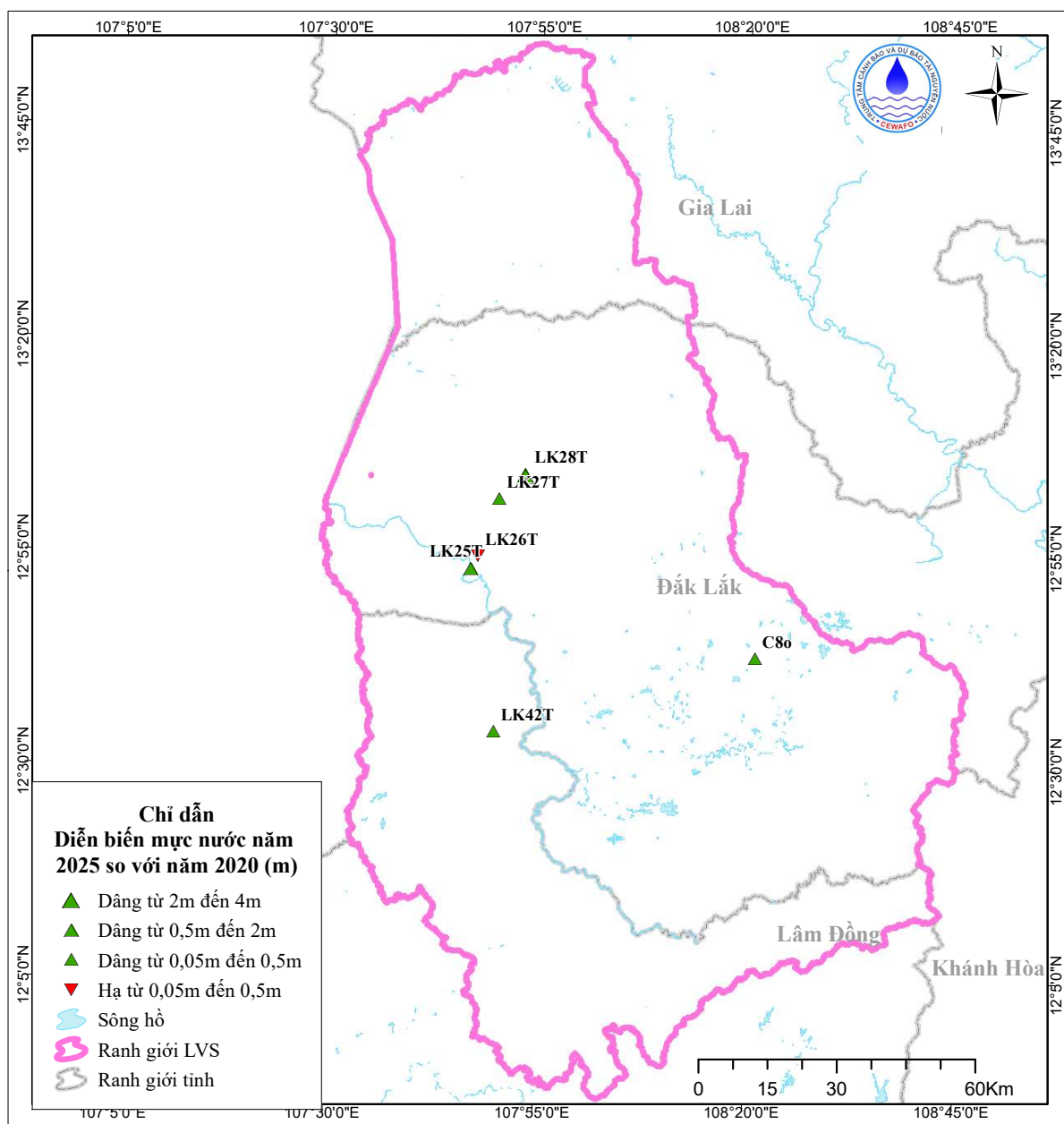
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,46m; 0,47m; 0,52m; 1,6m tại xã Ea Phê, xã Buôn Đôn và xã Ea Súp của tỉnh Đắk Lắk. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 5. Diễn biến mực nước TB năm so với cùng thời điểm các năm trước

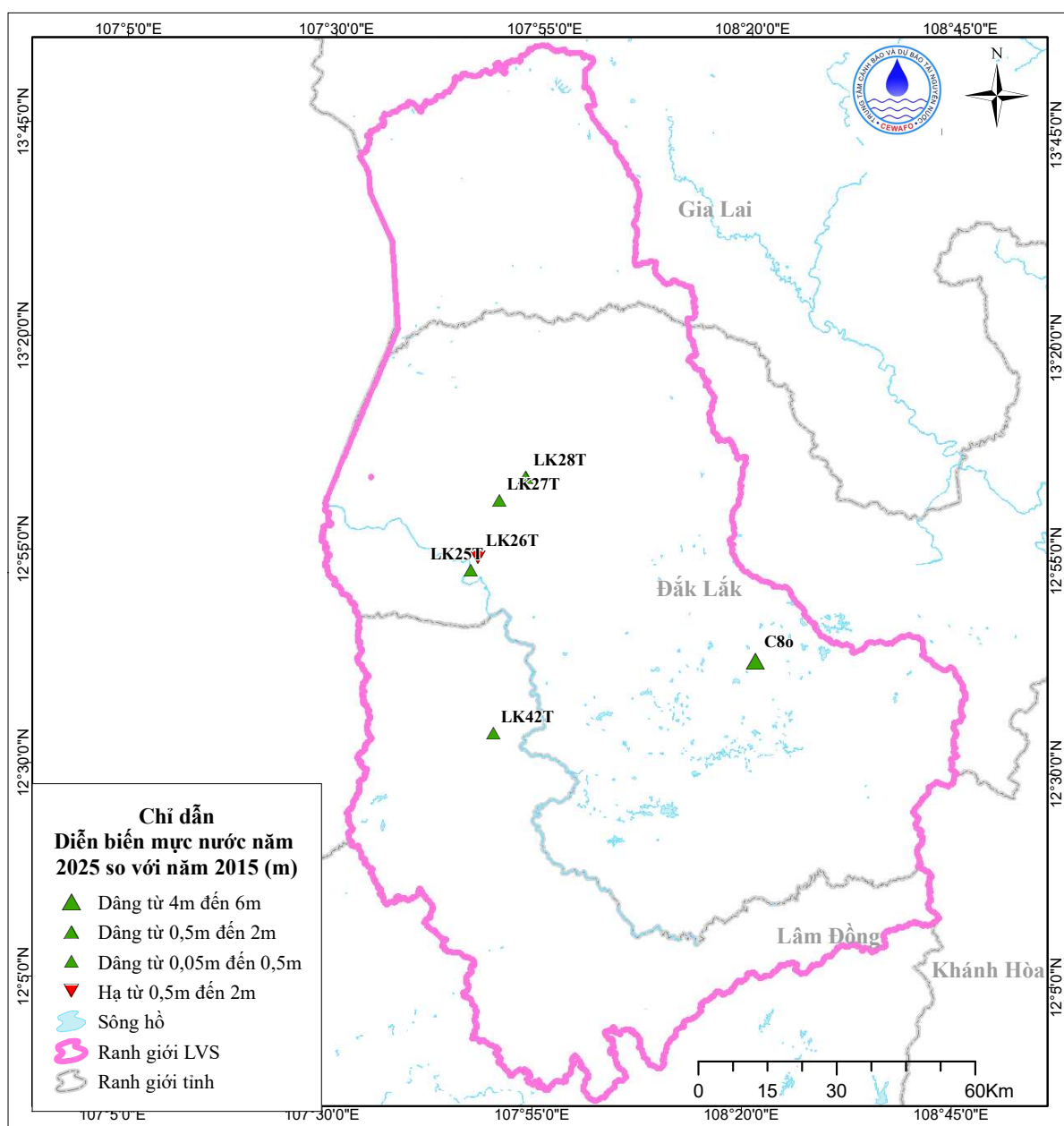
Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Hạ	0,46	xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk (C8o)	1,41	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK25T)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,47	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK26T)	3,14	xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T)
10 năm trước (2015)	Dâng	0,52	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK26T)	4,14	xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk (C8o)
20 năm trước (2005)	Dâng	1,60	xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T)	4,69	xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk (C8o)



Hình 16. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tầng J_{1-2} cùng kỳ năm trước



Hình 17. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tầng J_{1-2} cùng kỳ 5 năm trước



Hình 18. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng J_{1-2} cùng kỳ 10 năm trước

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK54T thuộc xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk mực nước trung bình năm 2025 dâng hạ không đáng kể 0,04m so với cùng kỳ năm trước.

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

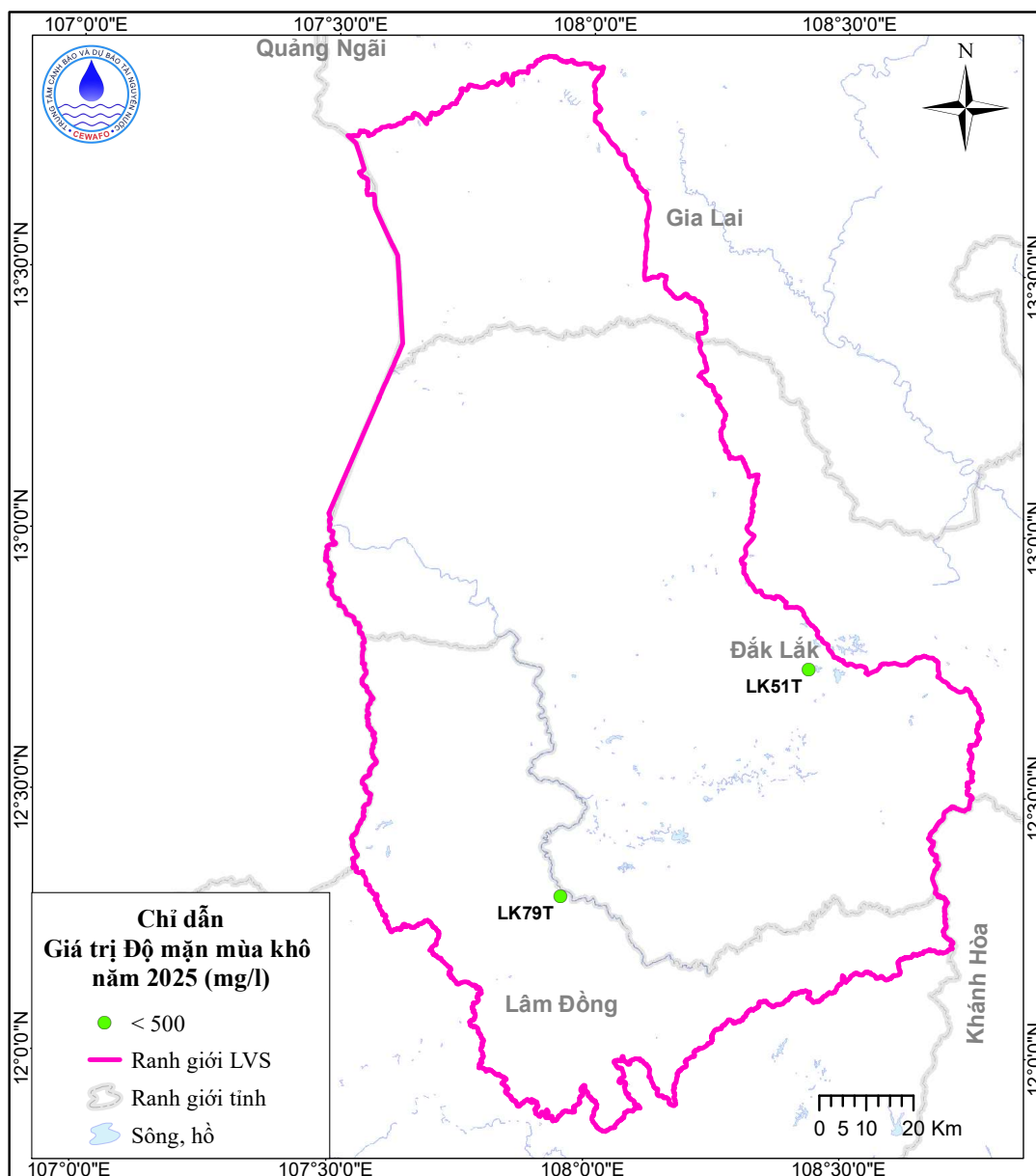
Theo kết quả quan trắc tại công trình LK68T thuộc xã Ea HLeo, tỉnh Đắk Lắk mực nước trung bình năm 2025 dâng 0,31m so với cùng kỳ năm trước.

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

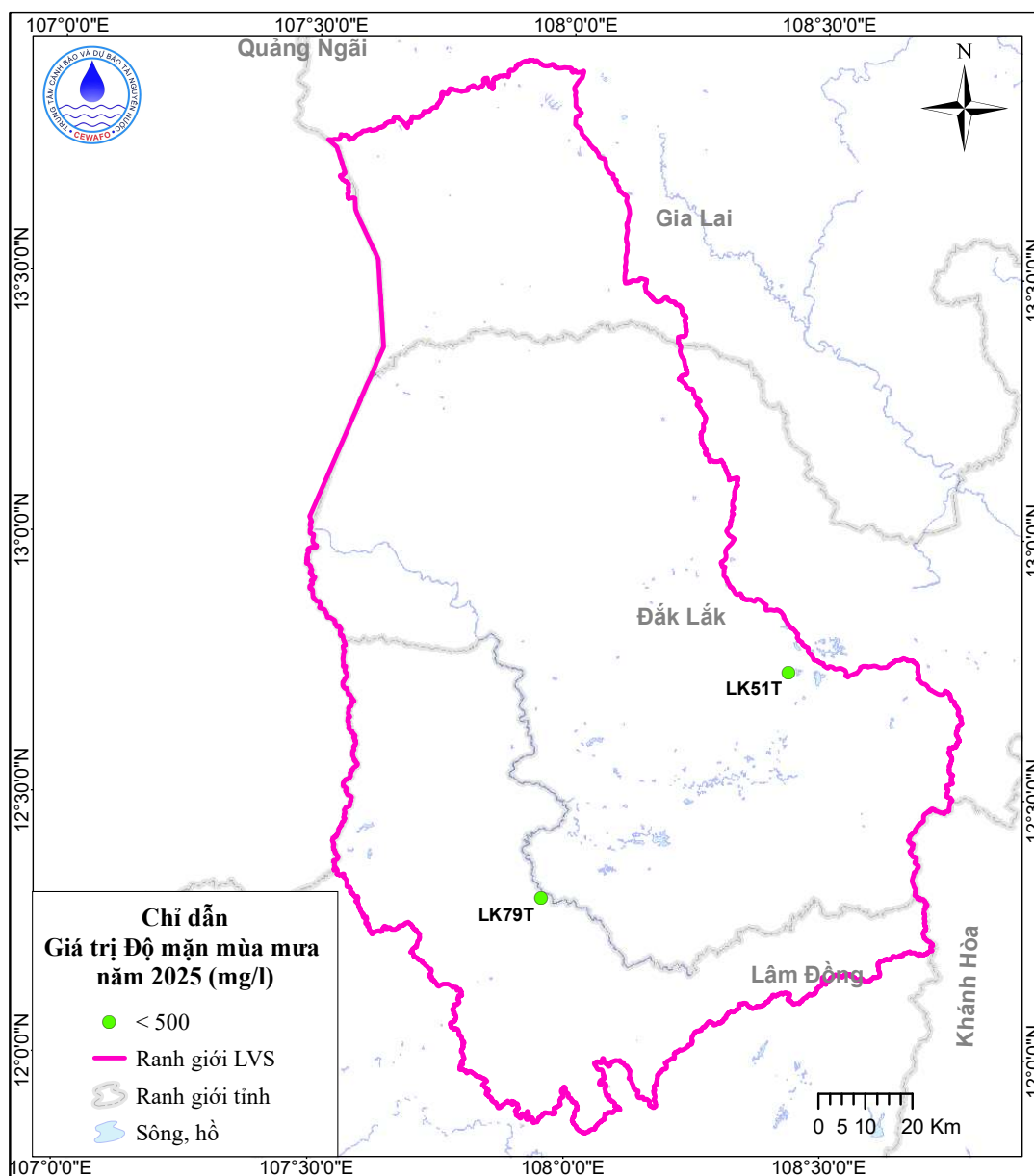
a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như:

- Thông số độ mặn (TDS): theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

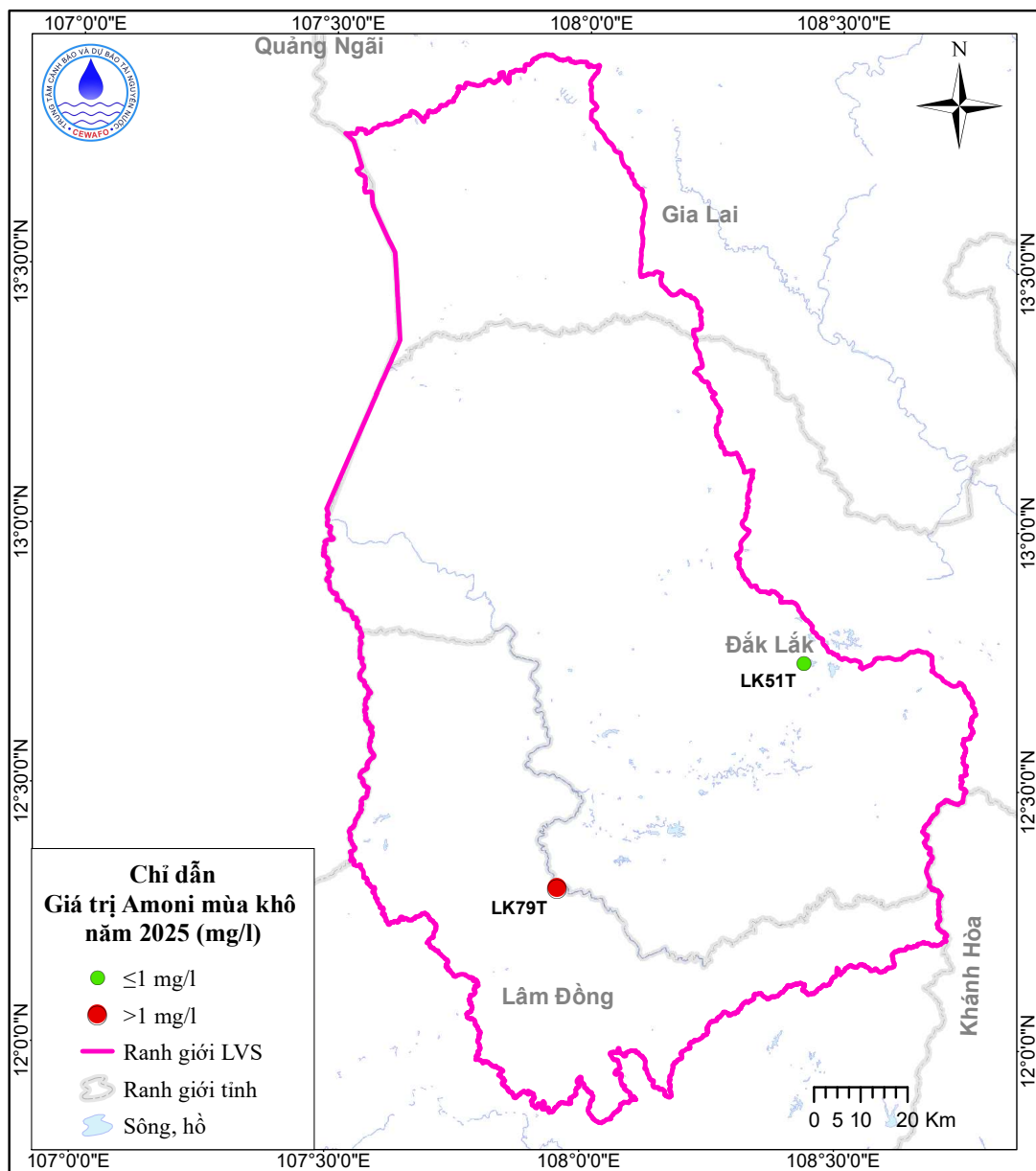


Hình 19. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025

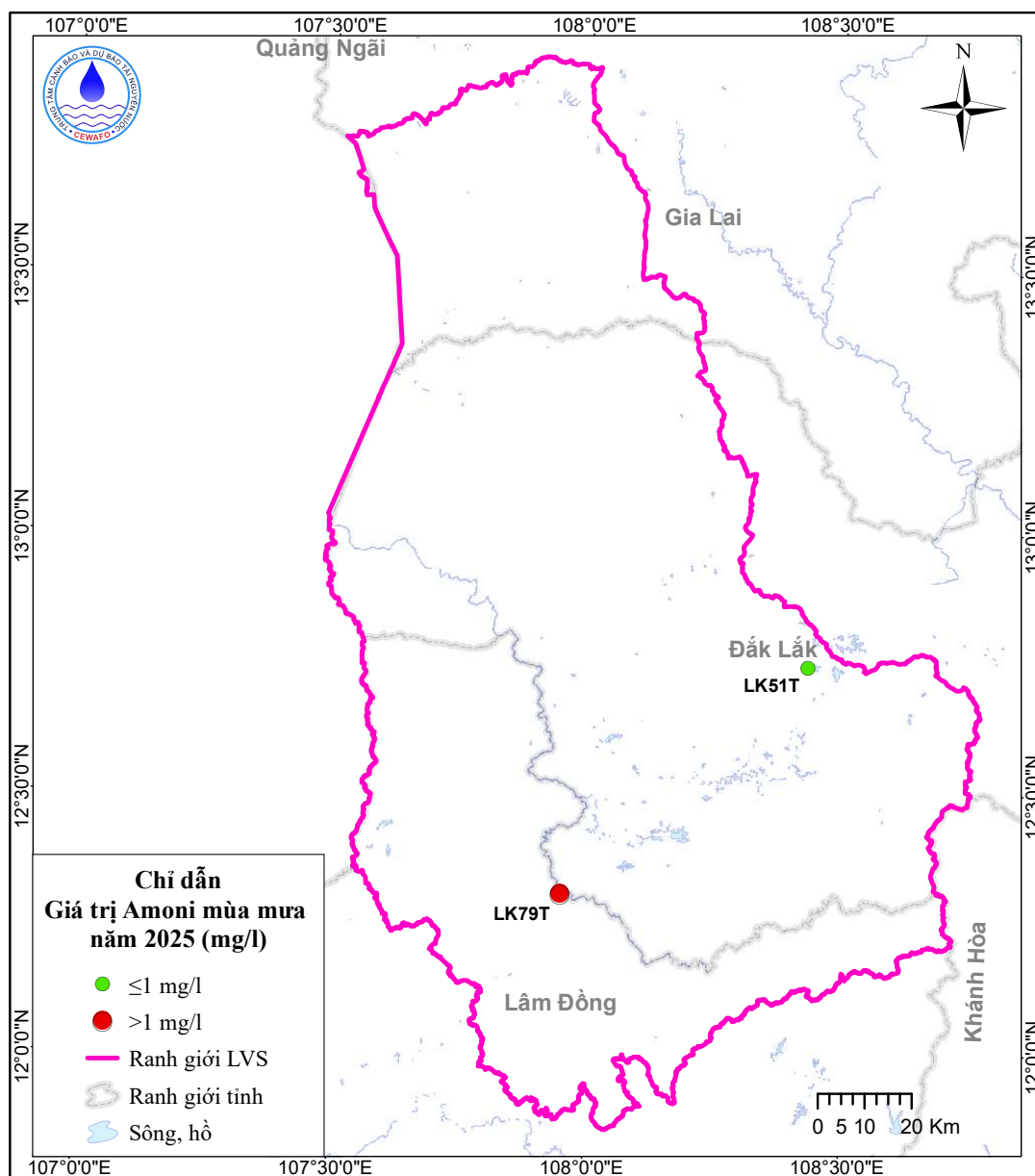


Hình 20. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa mưa năm 2025

- Các thông số vi lượng: theo kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/2 công trình) vượt GTGH tại công trình LK79T (xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng) với hàm lượng 0,51mg/l.
- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/2 công trình vượt GTGH tại công trình LK79T (xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng) ở cả mùa khô và mùa mưa.



Hình 21. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025

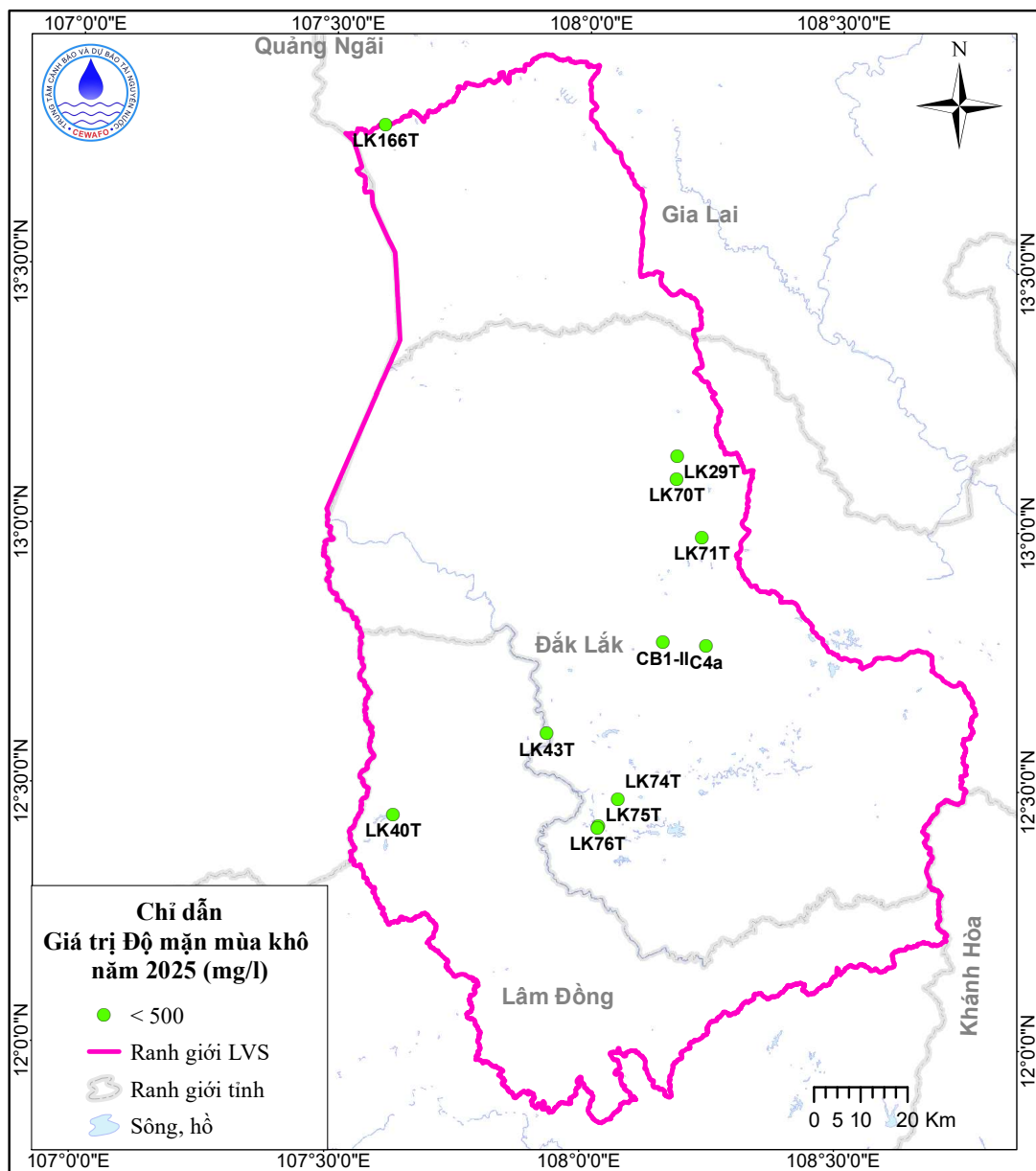


Hình 22. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

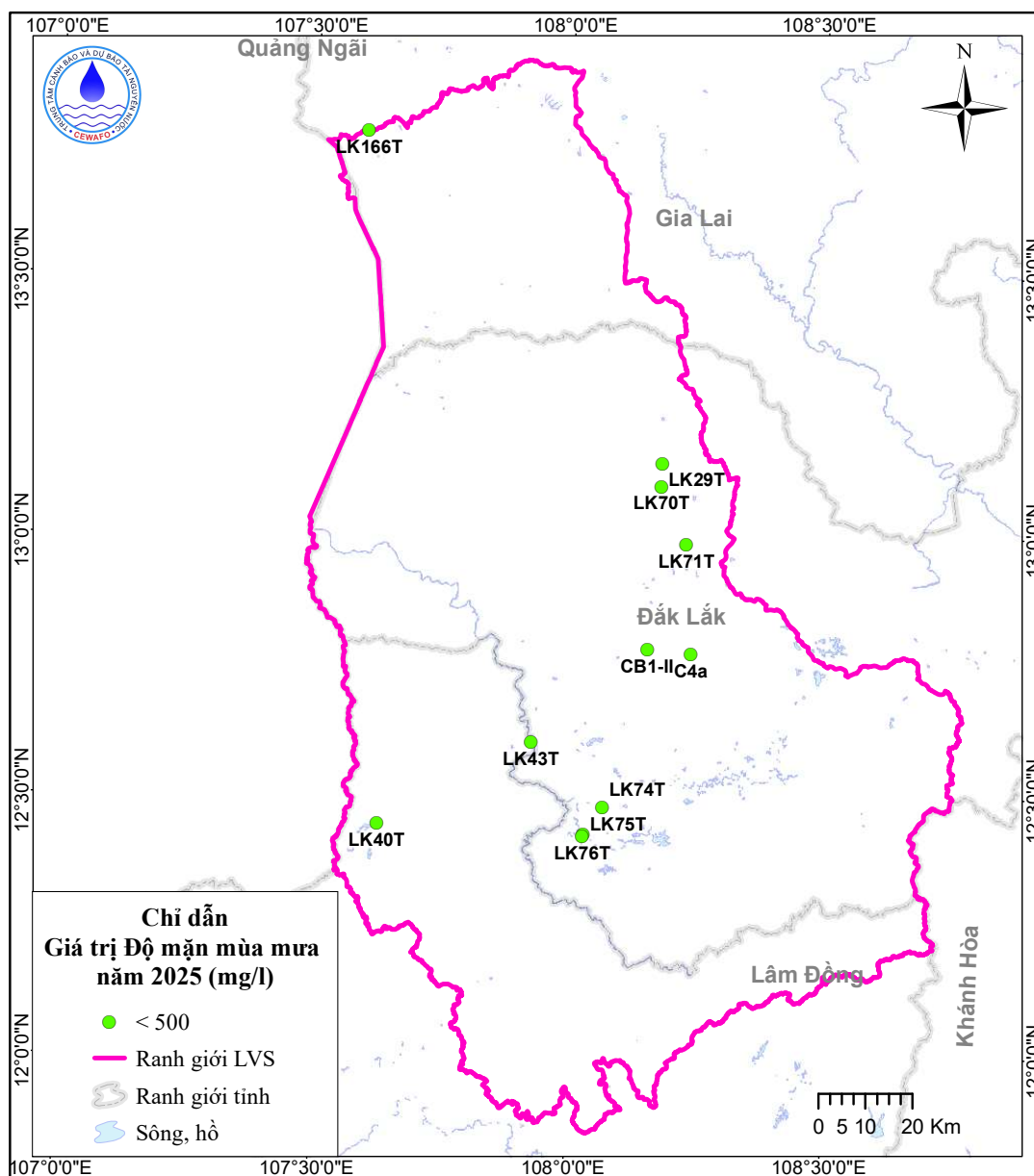
b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như:

- Thông số độ mặn (TDS): theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.



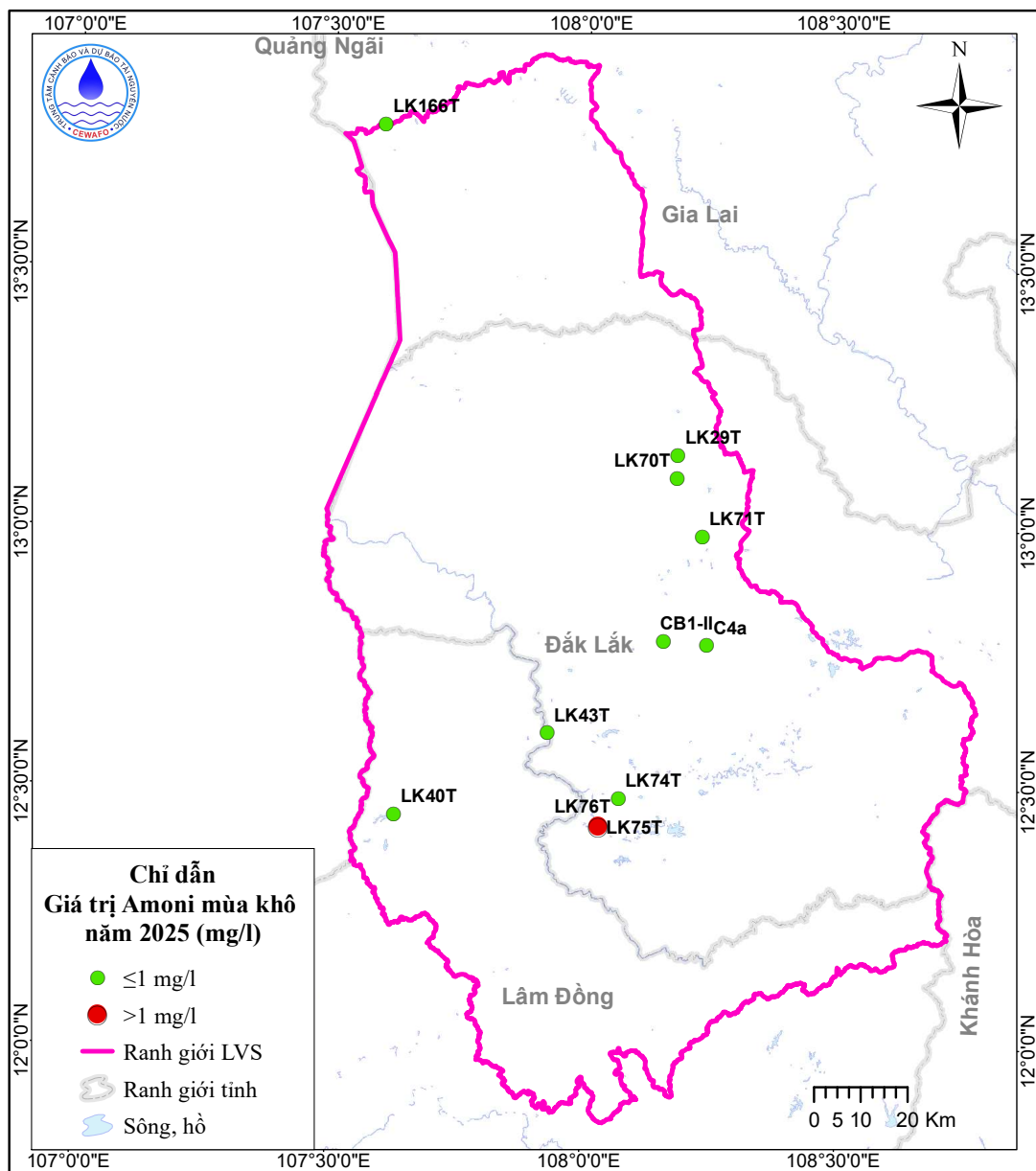
Hình 23. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025



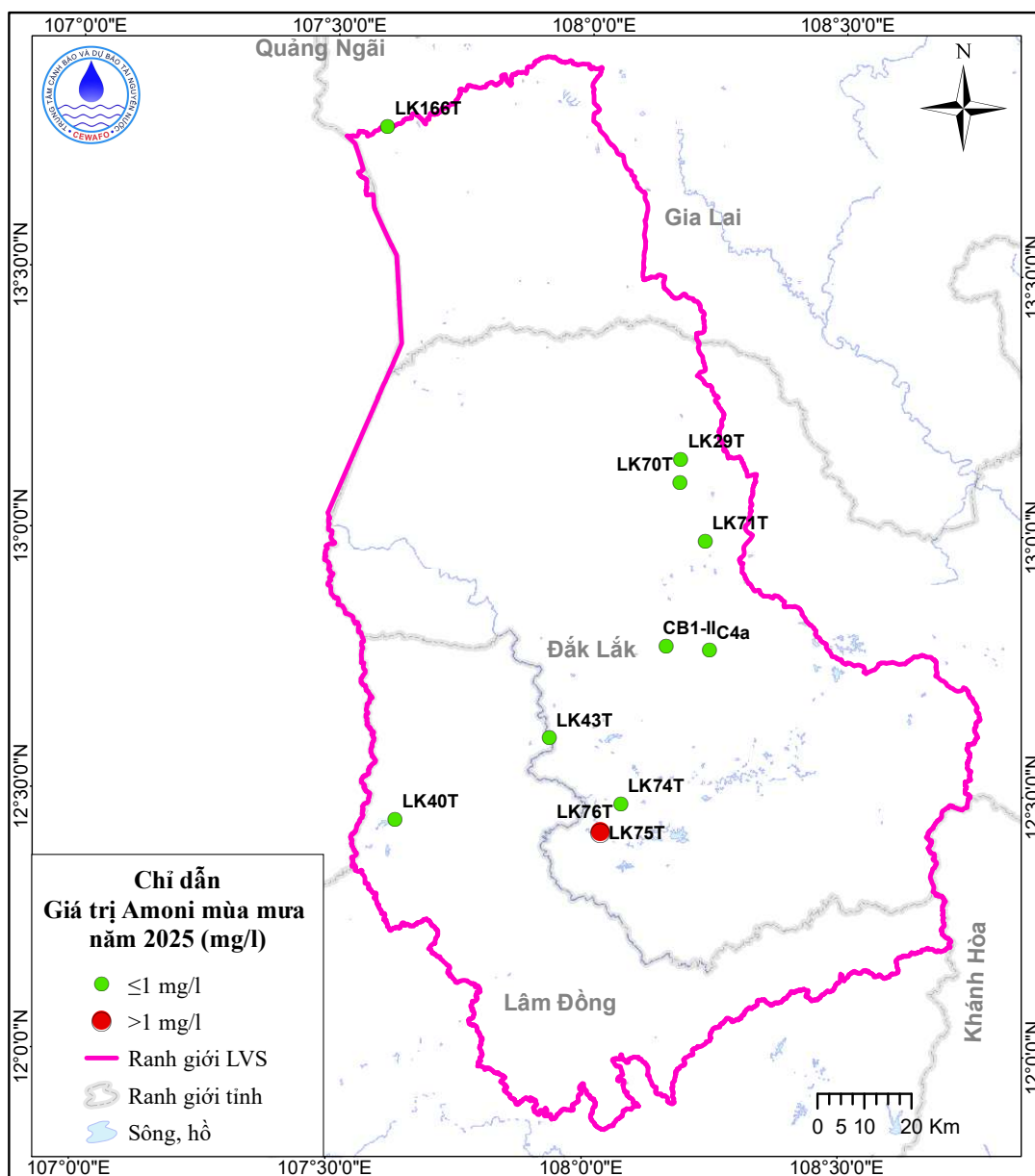
Hình 24. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa mưa năm 2025

- Các thông số vi lượng: theo kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/11 công trình) vượt GTGH tại công trình LK76T (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 0,56mg/l vào mùa khô.

- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/11 công trình vượt GTGH tại xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T) ở cả mùa khô với hàm lượng 3,30mg/l và mùa mưa là 1,49mg/l.



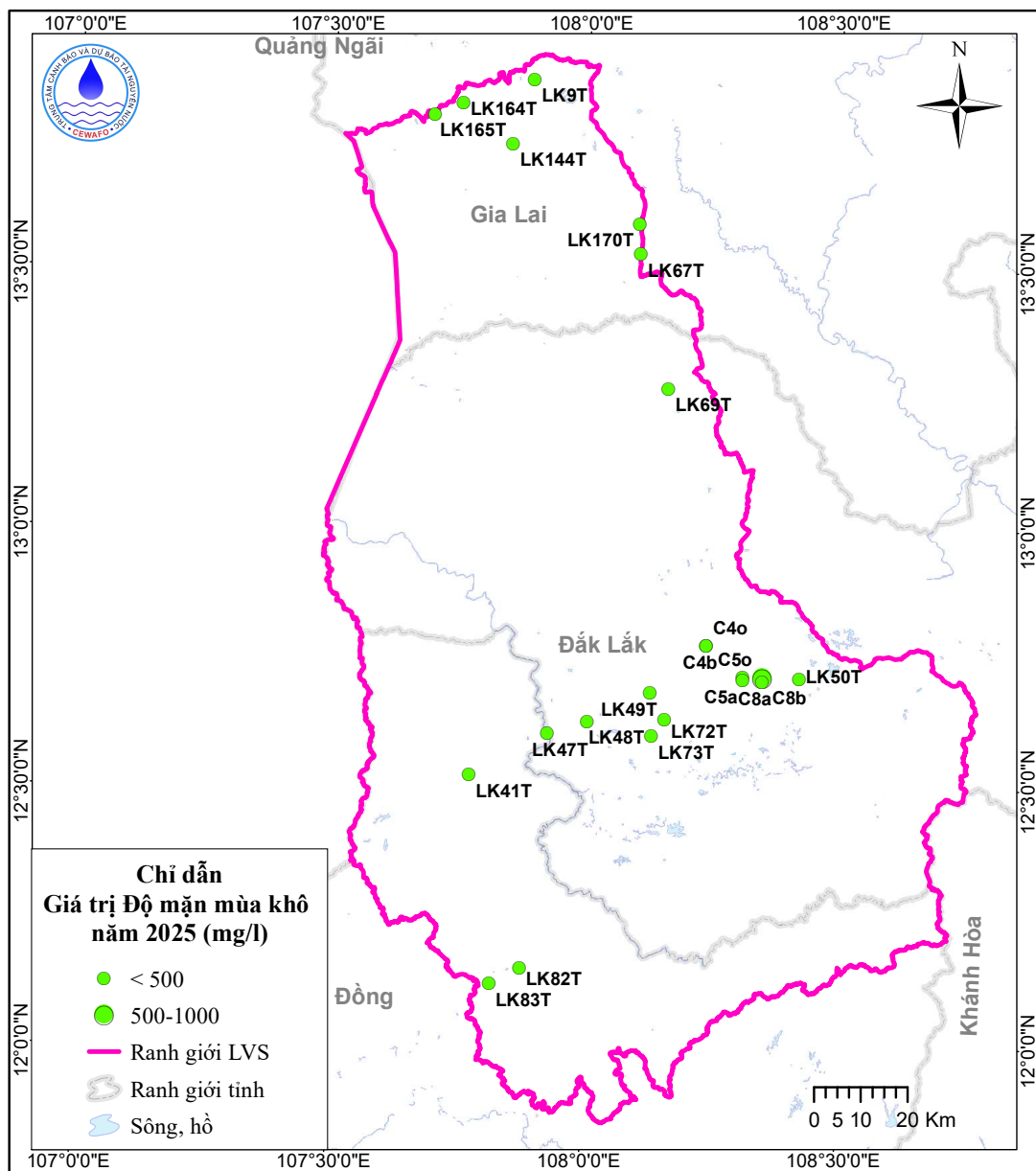
Hình 25. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025



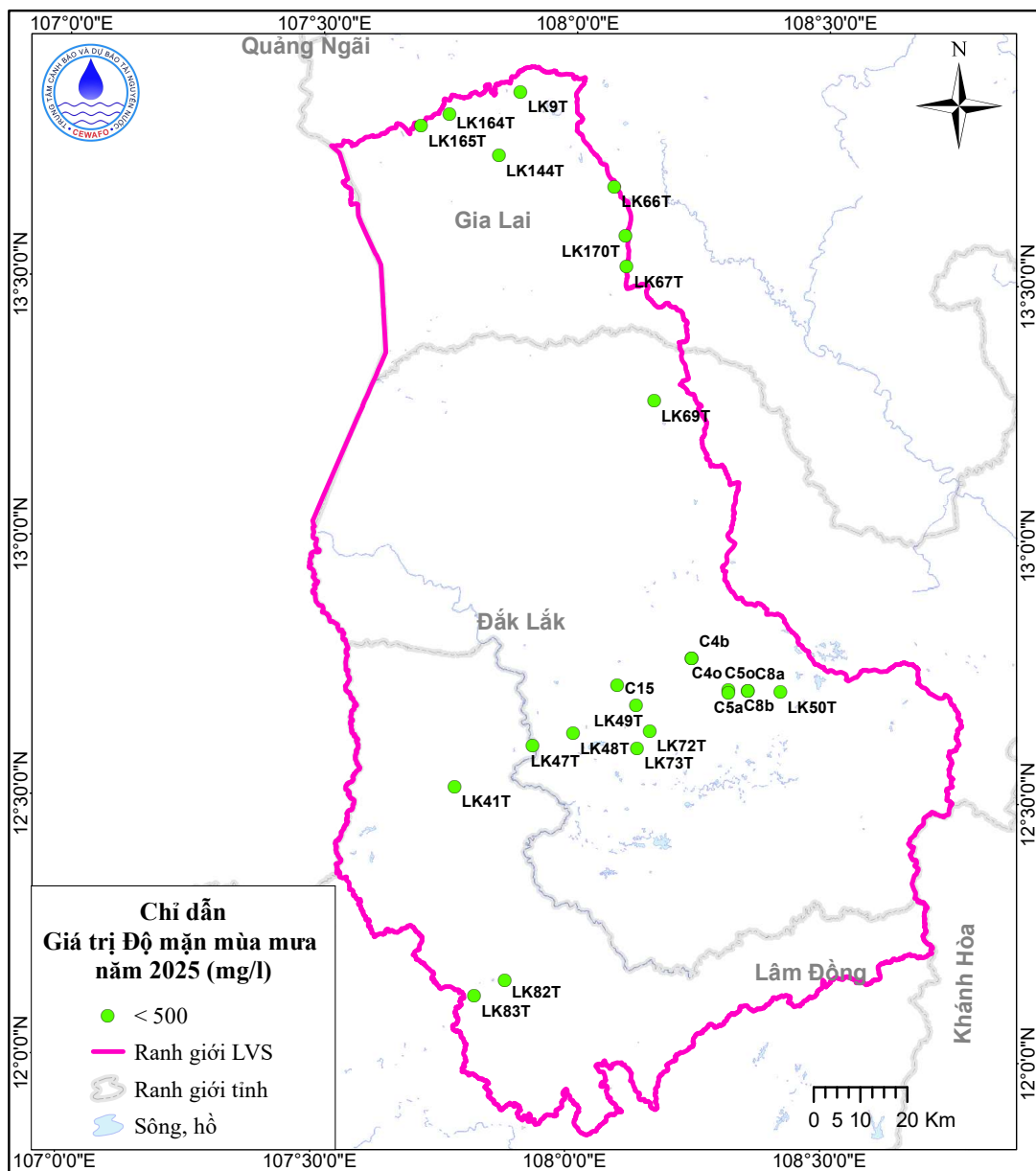
Hình 26. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

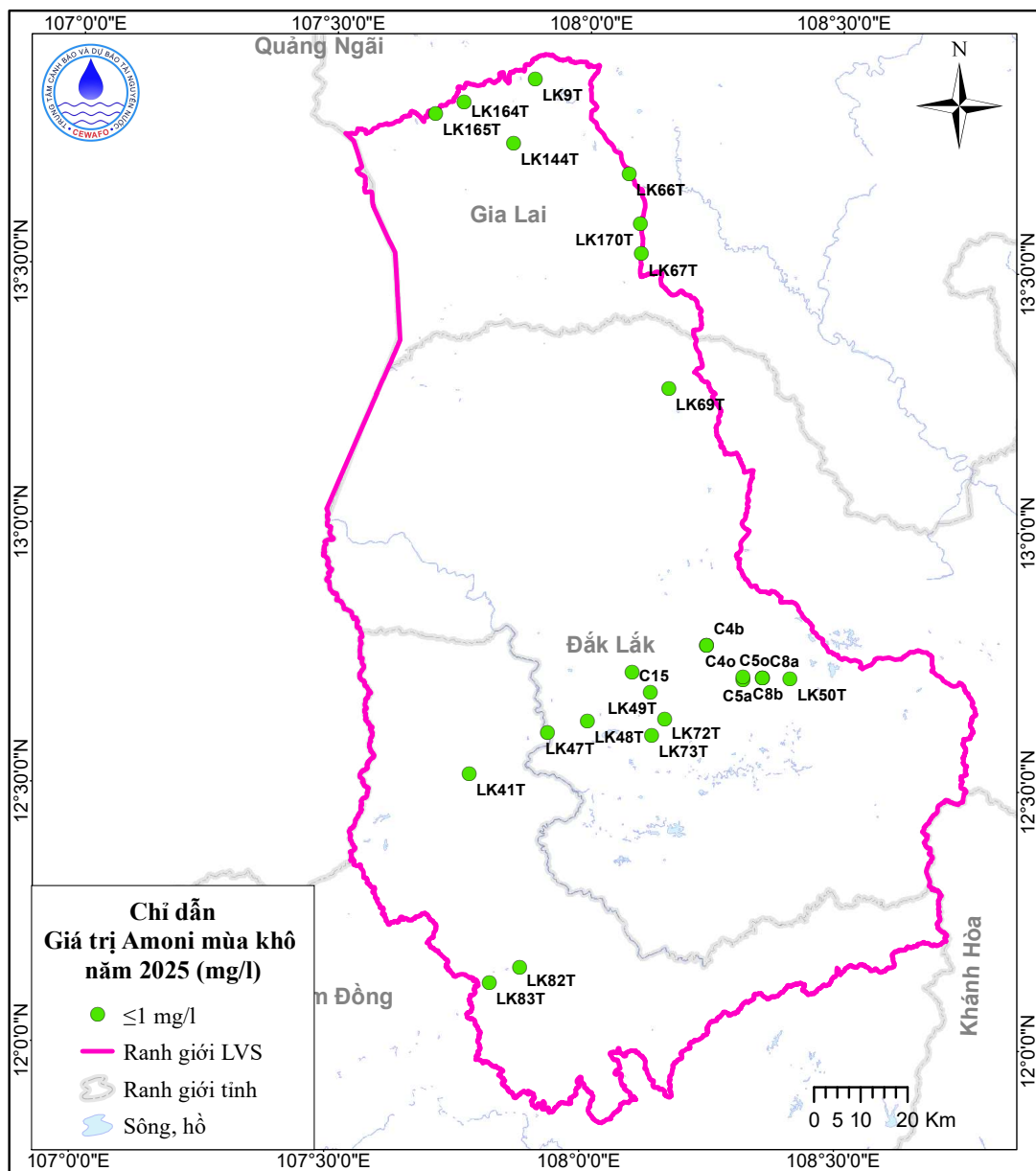
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt và các thông số nằm trong GTGH.



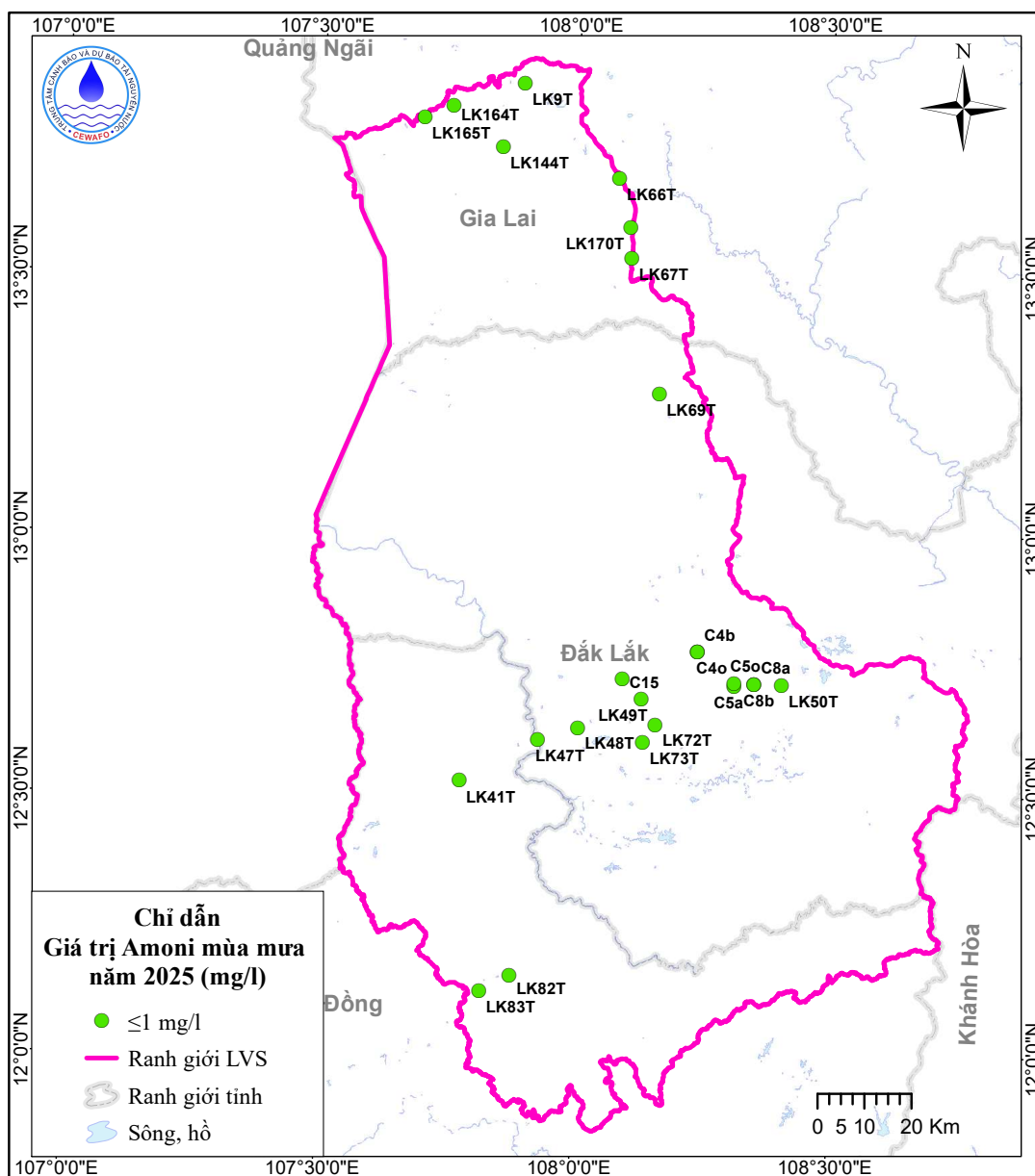
Hình 27. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025



Hình 28. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa mưa năm 2025



Hình 29. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025



Hình 30. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

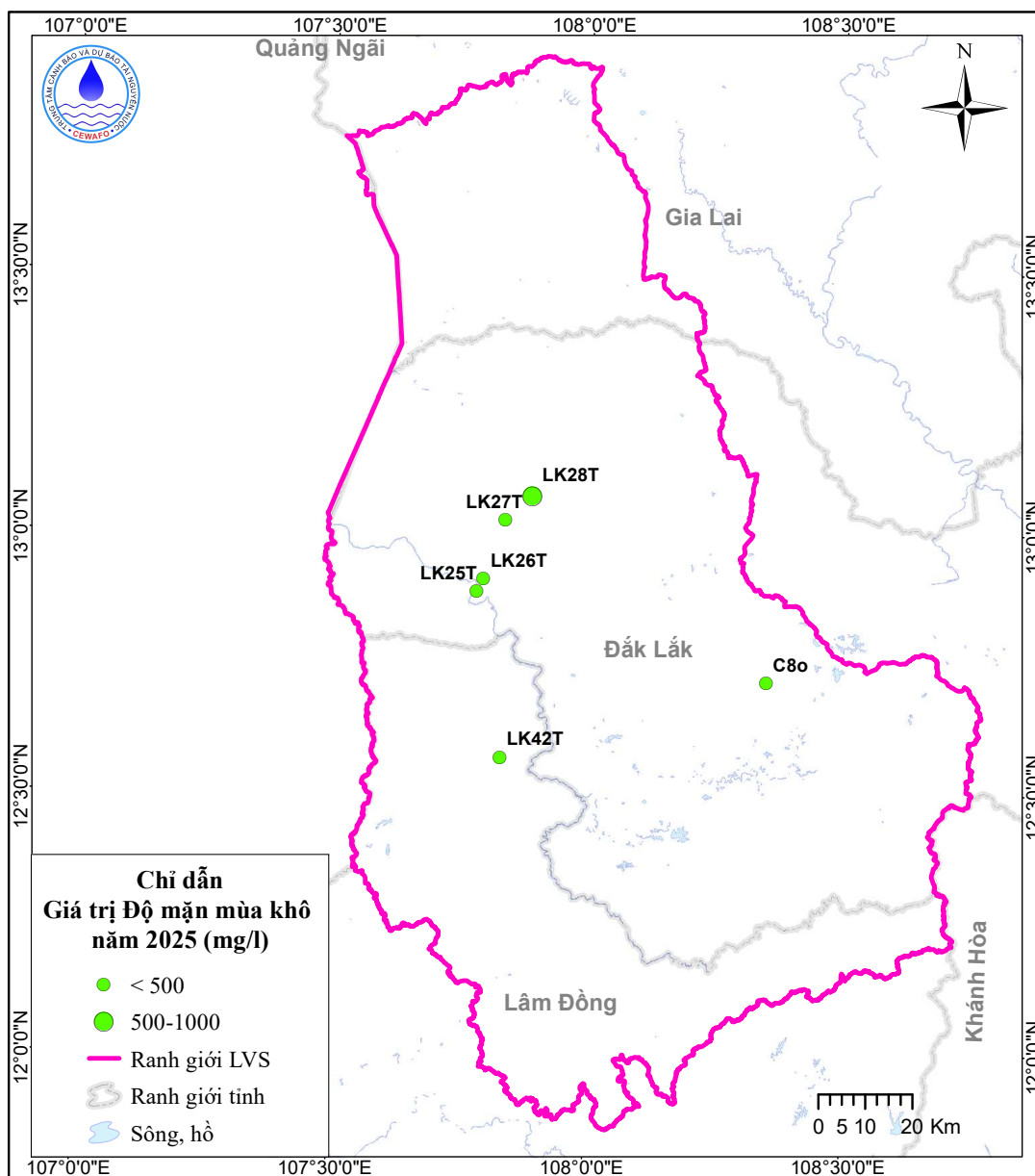
d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 tại công trình LK52T (xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt và các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

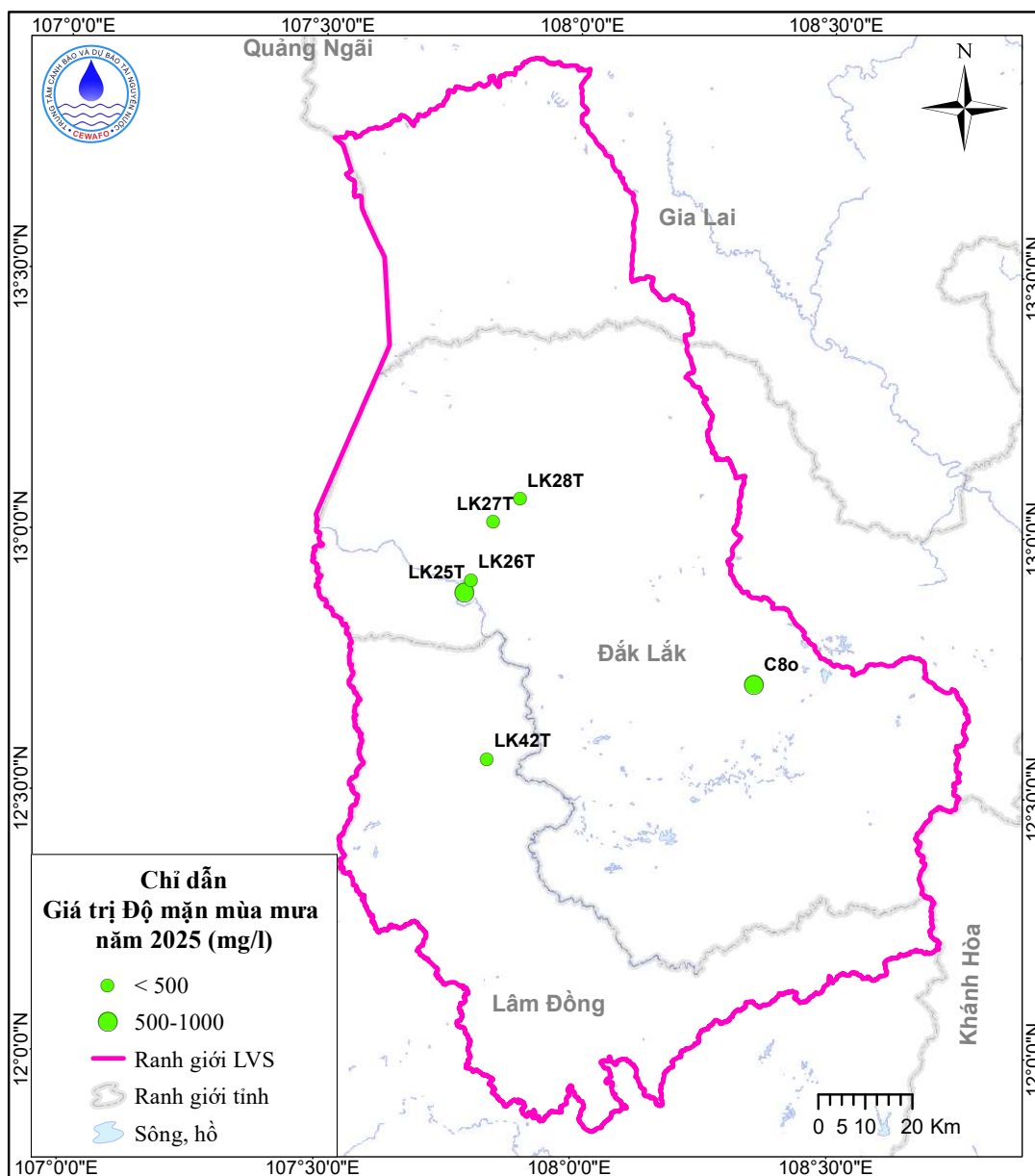
e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như:

- Thông số độ mặn (TDS): theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.



Hình 31. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025



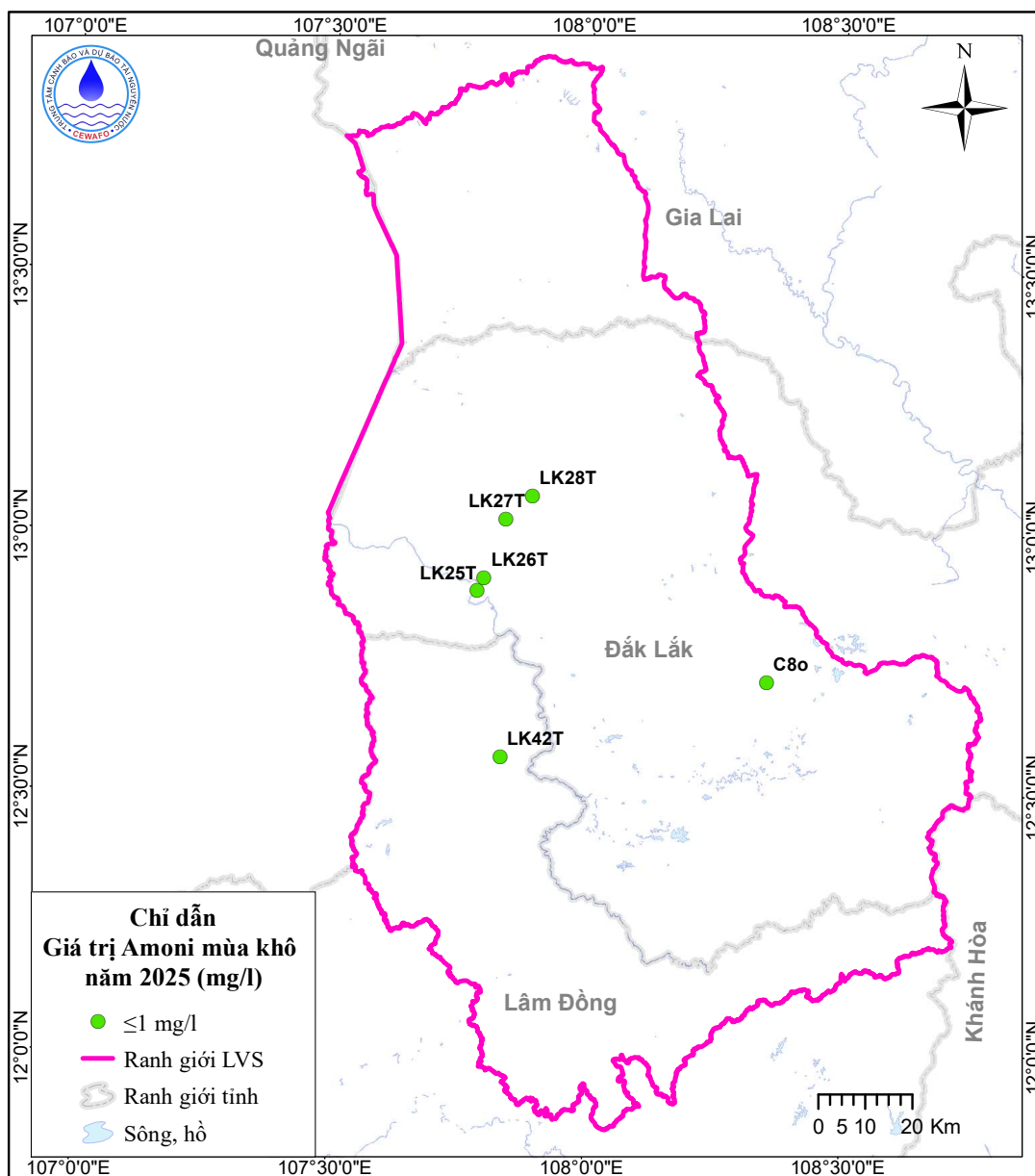
Hình 32. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa mưa năm 2025

- Các thông số vi lượng: Kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên một số thông số Mangan, Fluoride vượt GTGH:

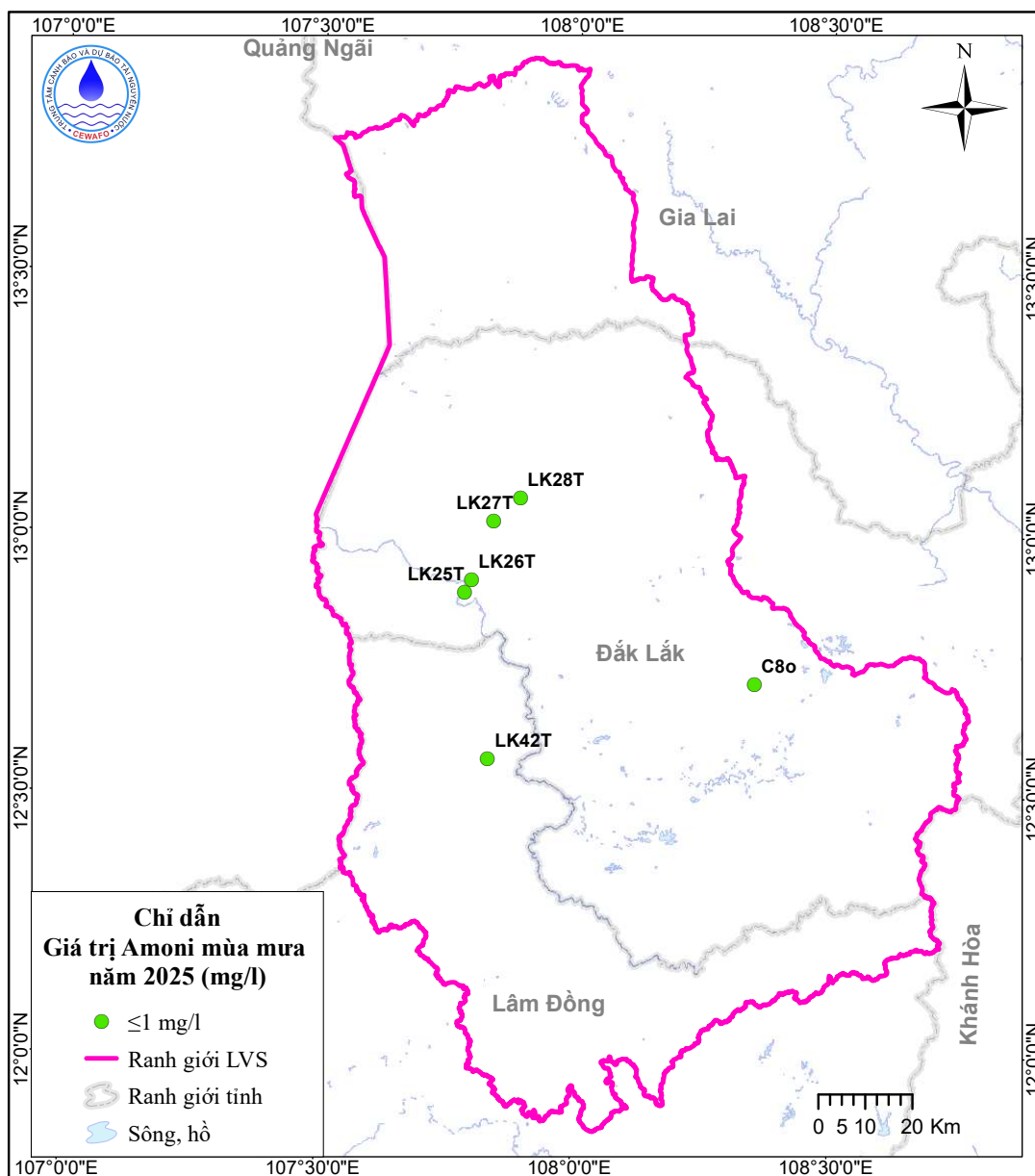
+ Mangan có 2/6 công trình vượt GTGH (0,05mg/l), vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK28T (xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 1,59mg/l vào mùa khô và 0,64mg/l vào mùa mưa, ngoài ra còn vượt GTGH tại LK25T (xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk) vào mùa khô với hàm lượng 0,94mg/l và mùa mưa là 1,28mg/l.

+ Fluoride có 1/6 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt tại C8o (xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 1,10mg/l vào mùa mưa.

- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.



Hình 33. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025



Hình 34. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 tại công trình LK53T (xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt và đa số các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan và Amoni vượt GTGH.

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 tại công trình LK68T (xã Ea HLeo, tỉnh Đắk Lắk) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt và đa số các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Fluoride vượt GTGH.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

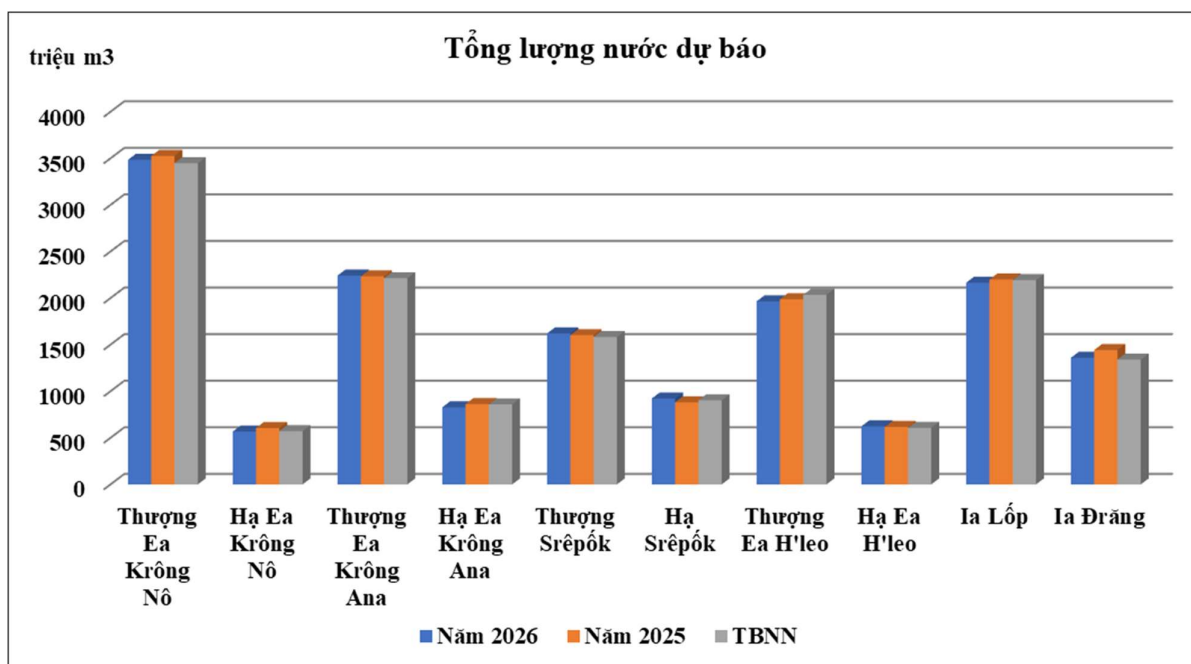
2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt

Theo số liệu dự báo mưa từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia cho thấy tháng 1 năm 2026, khu vực Tây Nguyên tổng lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ; từ tháng 2 đến tháng 7 năm 2026 tổng lượng mưa dự báo phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ; từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2026 tổng lượng mưa dự báo phổ biến tương đương so với TBNN cùng thời kỳ. Nhiệt độ trung bình từ tháng 1 đến tháng 7 năm 2026 tại các khu vực trên phạm vi toàn quốc phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN; tháng 8 đến tháng 12 năm 2026 nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ.

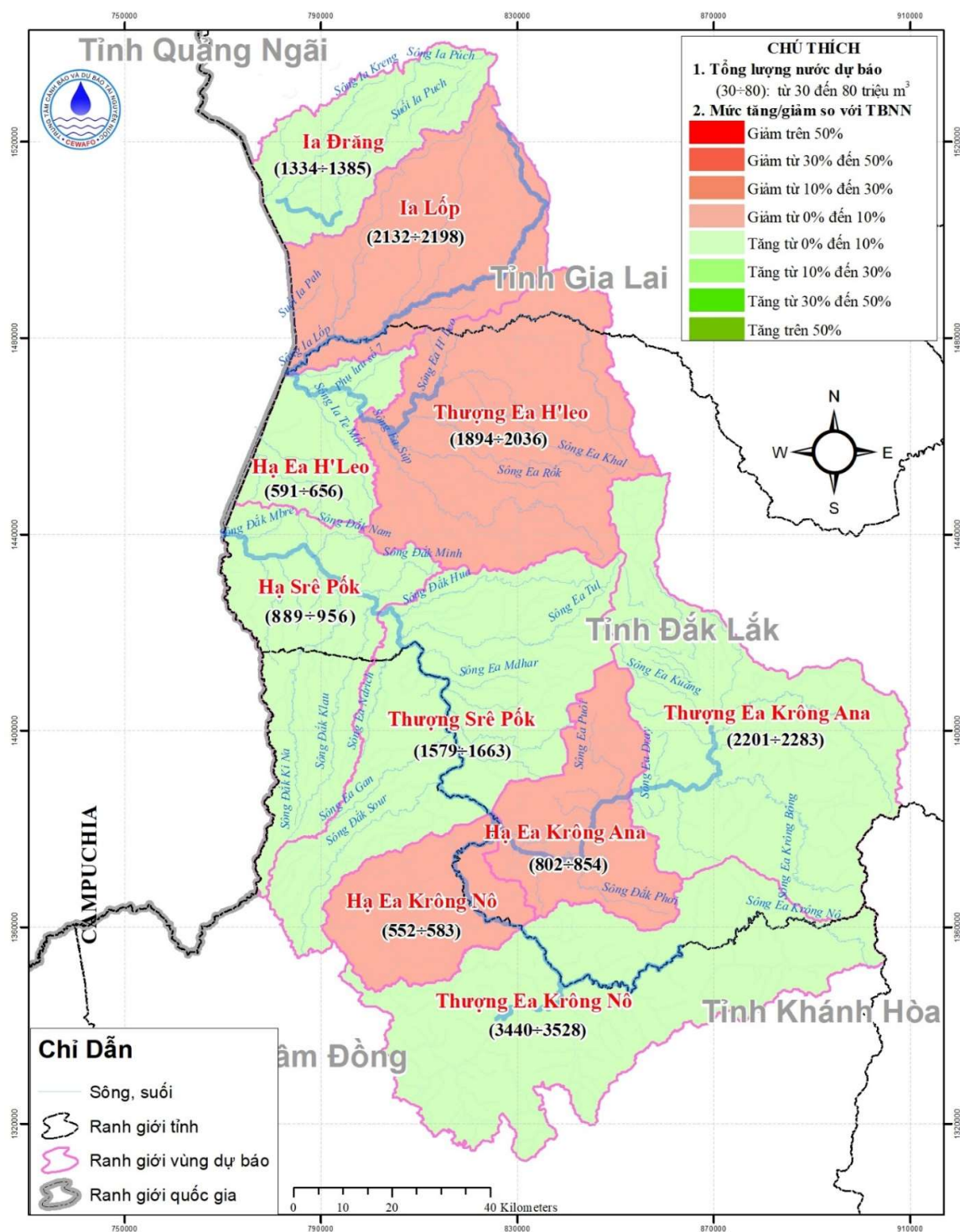
Dựa theo nhận định trên kết hợp với số liệu mưa dự báo từ vệ tinh, dự báo tổng lượng tài nguyên nước nội sinh từ mưa trên các vùng quy hoạch thuộc LVS Srê Pôk trong năm 2026 khoảng 15.414 – 16.142 triệu m³, trong đó cao nhất tại vùng Thượng Ea Krông Nô có tổng lượng dự báo dao động từ 3440 – 3528 triệu m³, thấp nhất tại vùng Hạ Ea Krông Nô 552 – 583 triệu m³.

Bảng 6. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Tổng lượng nước dự báo (10 ⁶ m ³)	
		Từ	Đến
1	Thượng Ea Krông Nô	3440	3528
2	Hạ Ea Krông Nô	552	583
3	Thượng Ea Krông Ana	2201	2283
4	Hạ Ea Krông Ana	802	854
5	Thượng Srêpôk	1579	1663
6	Hạ Srêpôk	889	956
7	Thượng Ea H'leo	1894	2036
8	Hạ Ea H'leo	591	656
9	Ia Lốp	2132	2198
10	Ia Đrăng	1334	1385
	Tổng cộng	15.414	16.142



Hình 35. Biểu đồ tổng lượng nước dự năm 2026



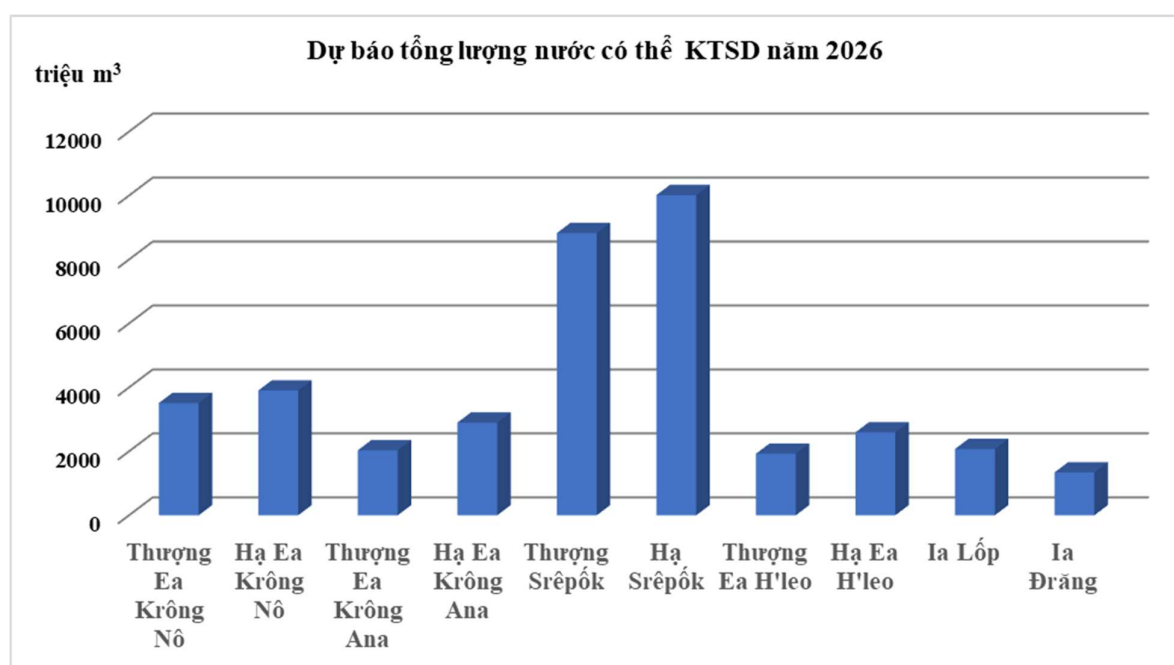
Hình 36. Tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

Trong năm 2026, dự báo tổng lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các tiểu vùng trên lưu vực sông Srê Pôk như sau:

Bảng 7. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Dự báo tổng lượng nước có thể KTSD (10 ⁶ m ³)	
		Từ	Đến
1	Thượng Ea Krông Nô	3465	3559

TT	Vùng dự báo	Dự báo tổng lượng nước có thể KTSD (10 ⁶ m ³)	
		Từ	Đến
2	Hạ Ea Krông Nô	3860	3952
3	Thượng Ea Krông Ana	1975	2097
4	Hạ Ea Krông Ana	2854	2945
5	Thượng Srêpôk	8765	8894
6	Hạ Srêpôk	9882	10152
7	Thượng Ea H'leo	1872	1981
8	Hạ Ea H'leo	2520	2673
9	Ia Lốp	2004	2148
10	Ia Đrăng	1298	1386



Hình 37. Biểu đồ dự báo lượng nước có thể KTSD năm 2026

2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt

Tổng lượng nước nội sinh trên lưu vực sông Srê Pôk trong năm 2026 có xu hướng giảm 1,1% so với năm 2025 và xấp xỉ so với trung bình nhiều năm. Chi tiết đối với từng tiểu vùng dự báo như sau:

- Vùng Thượng Ea Krông Nô có xu thế thấp hơn khoảng 2 - 10% so với năm 2025 và cao hơn khoảng 2 - 10% so với TBNN.

- Vùng Hạ Ea Krông Nô có xu thế thấp hơn khoảng 6 - 10% so với năm 2025 và thấp hơn 1 - 10% so với TBNN.

- Vùng Thượng Ea Krông Ana có xu thế cao hơn khoảng 1 - 10% so với năm 2025 và TBNN.

- Vùng Hạ Ea Krông Ana có xu thế thấp hơn khoảng 4 - 10% so với năm 2025 và TBNN.

- Vùng Thượng Srêpôk có xu thế cao hơn khoảng 2 - 10% so với năm 2025 và TBNN.

- Vùng Hạ Srêpôk có xu thế cao hơn khoảng 3 - 10% so với năm 2025 và TBNN cùng.

- Vùng Thượng Ea H'leo có xu thế thấp hơn khoảng 3 - 10% so với năm 2025 và TBNN.

- Vùng Hạ Ea H'leo có xu thế thấp hơn khoảng 3 - 10% so với năm 2025 và TBNN.

- Vùng Ia Lốp có xu thế thấp hơn khoảng 2 - 10% so với năm 2025 và TBNN.

- Vùng Ia Đrăng có xu thế thấp hơn khoảng 6 - 10% so với năm 2025 và cao hơn khoảng 2 - 10% so với TBNN.

2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt

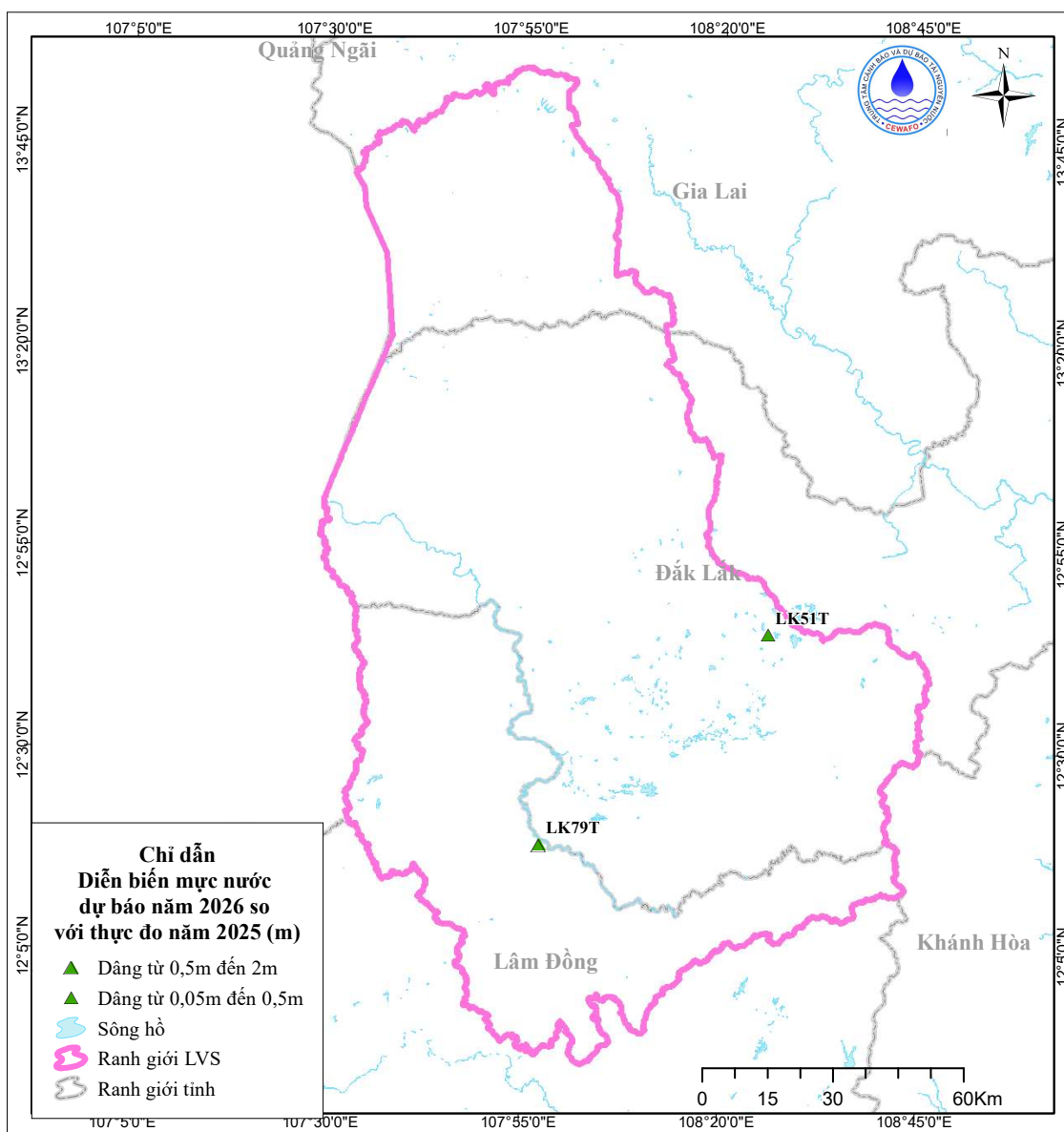
Trong năm 2026, dự báo nguồn nước cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của các ngành trên lưu vực.

2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng, có 2/2 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng.

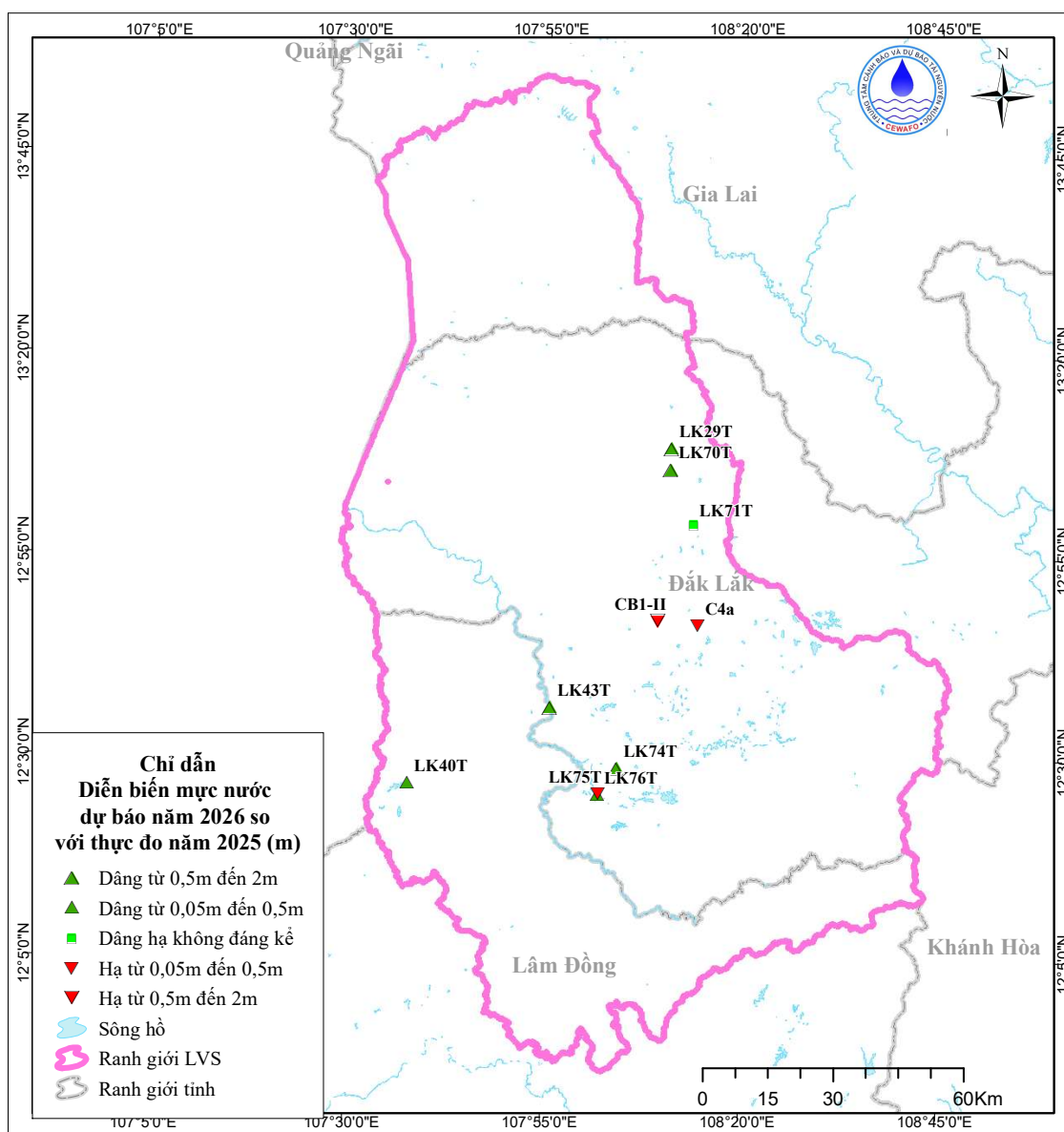


Hình 38. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng q

2.2.1.2. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

a) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng, có 7/11 công trình mực nước dâng, 3/11 công trình mực nước hạ và 1/11 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai; xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng; xã Ea Khăl, xã Ea Drăng, xã Krông Ana của tỉnh Đắk Lắk và mực nước hạ từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk.



Hình 39. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng $\beta(qp)$

b) Lưu lượng nước tại điểm lộ

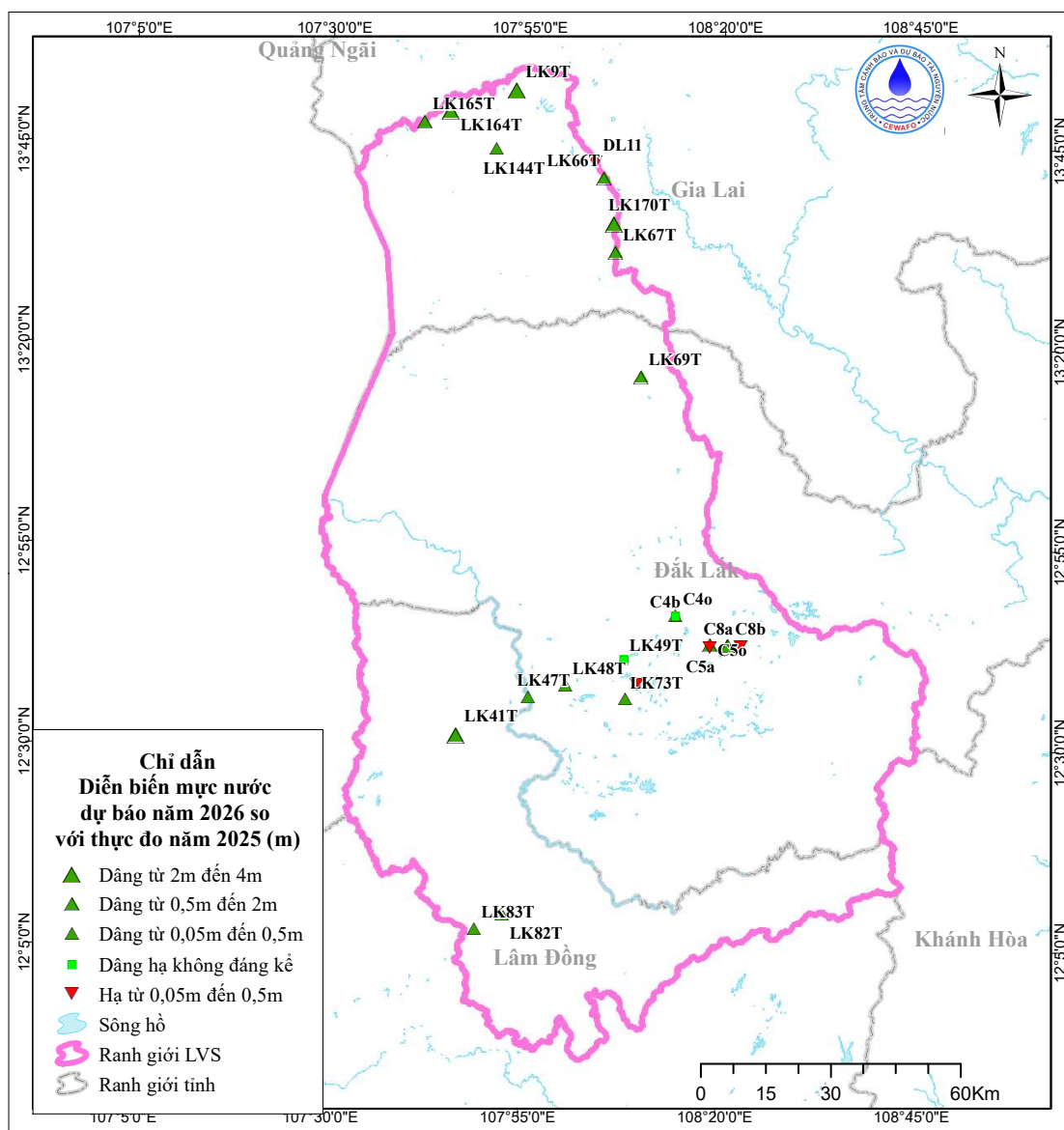
Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình năm 2026 tại công trình điểm lộ nước DL8 có xu thế giảm so 0,73l/s với lưu lượng nước quan trắc năm 2025.

2.2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

a) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng, có 18/24 công trình mực nước dâng, 4/24 công trình mực nước hạ và 2/24 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 2,0m đến 4,0m tập trung ở xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai, xã Ia Krêl, tỉnh Gia Lai,

xã Ia Hrú, tỉnh Gia Lai, xã Đăk Mil, tỉnh Lâm Đồng và mực nước hạ từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk.



Hình 40. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-q_p)$

b) Lưu lượng nước tại điểm lộ

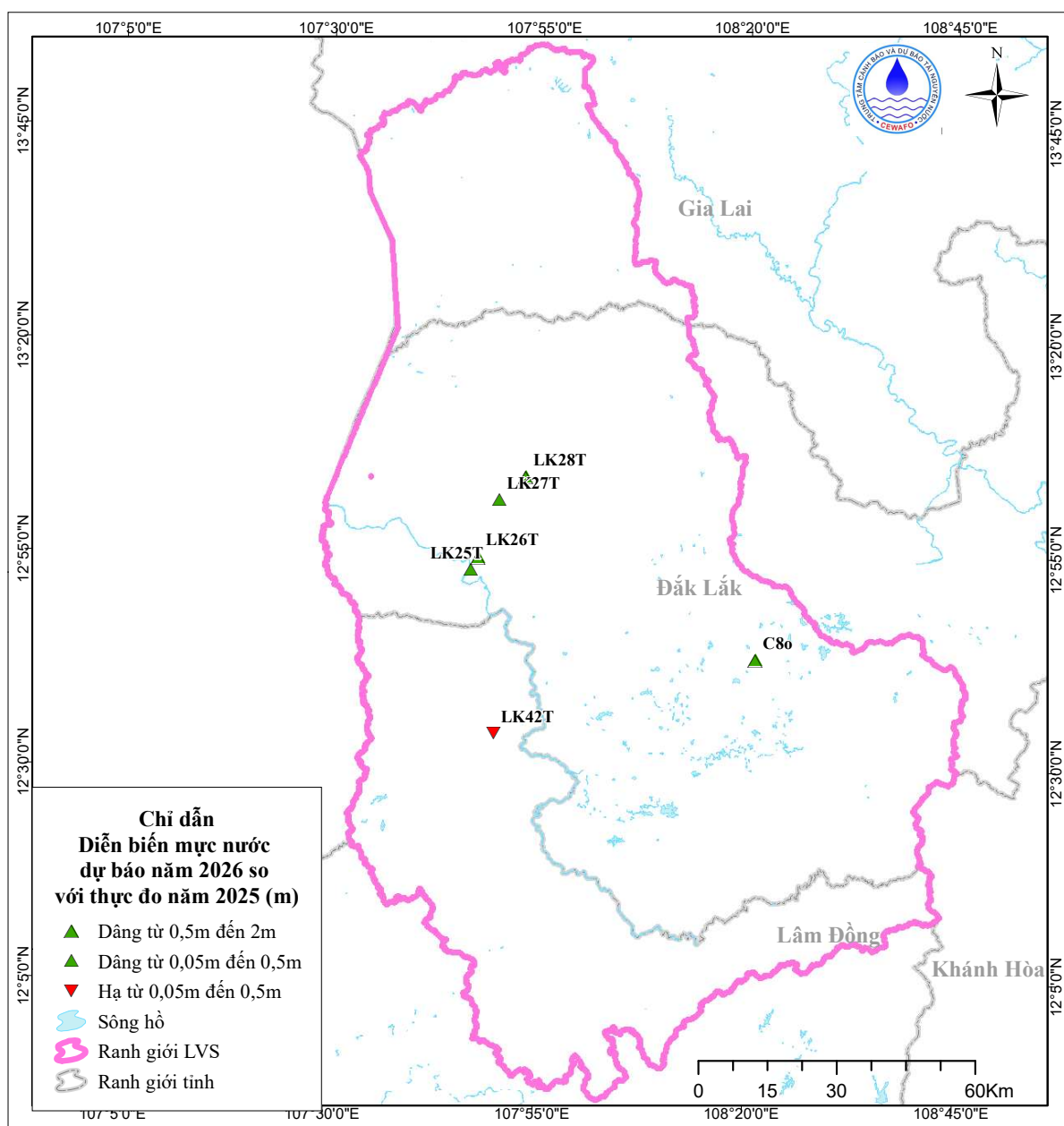
Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình năm 2026 tại công trình diềm lộ nước DL11 có xu thế giảm 0,9l/s so với lưu lượng nước quan trắc năm 2025.

2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình năm 2026 tại công trình LK52T có xu thế dâng so với mực nước quan trắc năm 2025.

2.2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng, có 5/6 công trình mực nước dâng, 1/6 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 2,0m đến 4,0m tập trung ở xã Ea Phê, xã Buôn Đôn, xã Ea Súp của tỉnh Đắk Lắk và mực nước hạ từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng.



Hình 41. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng j₁₋₂

2.2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình năm 2026 tại công trình LK54T có xu thế dâng so với mực nước quan trắc năm 2025.

2.2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình năm 2026 tại công trình LK68T có xu thế dâng so với mực nước quan trắc năm 2025.

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình năm 2026 so với mực nước quan trắc năm 2025 có xu thế dâng tại tầng chứa nước q, $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, n, j_{1-2} , ar-s, g.

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Srê Pôk thời điểm hiện tại có 2 công trình có độ sâu mực nước hiện đang vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 8. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình năm 2025

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% đạt đến ngưỡng GHCP
1	C15	$\beta(n_2-qp)$	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk	-27,39	-50	54,78
2	LK42T	j_{1-2}	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng	-29,42	-50	58,84

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm Đức Xuyên trong năm 2025 khoảng 1094,6 triệu m^3 , tăng khoảng 8,2% so với năm trước.

Về chất lượng nguồn nước mặt trên sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên Các tháng 01,06 và 09 có thể dùng cho mục đích giao thông thủy, các tháng 02, 03, 04 và 08 có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

Tổng lượng nước dự báo trên lưu vực sông Srê Pôk trong năm 2026 khoảng 15.414 – 16.142 triệu m^3 , trong đó cao nhất tại vùng Thượng Ea Krông Nô có tổng lượng dự báo dao động từ 3440 – 3528 triệu m^3 , thấp nhất tại vùng Hạ Ea Krông Nô 552 – 583 triệu m^3 .

3.2. Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng

cho phép đặc biệt là tại các khu vực phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk và xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH bản theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, $\beta(qp)$, j_{1-2} , ar-s, g. Các thông số vượt bao gồm Amoni, Mangan, Fluoride.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng q: Amoni và Mangan vượt GTGH tại công trình LK79T (xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng).
- Tầng $\beta(qp)$: Amoni và Mangan vượt GTGH tại công trình LK76T (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk).
- Tầng j_{1-2} : Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK28T (xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk); Fluoride vượt GTGH tại công trình C8o (xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk).
- Tầng ar-s: Amoni và Mangan vượt GTGH tại công trình LK53T (xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk).
- Tầng g: Fluoride vượt GTGH tại công trình LK68T (xã Ea HLeo, tỉnh Đắk Lắk).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI
(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nito ^o)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito ^o)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nito ^o)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện